UBND TỈNH LẠNG SƠN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07 /CBGVLXD-SXD	*Lạng Sơn, ngày 14 tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tại thời điểm tháng 6 năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Thông tư số 09/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Trên cơ sở kết quả báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các xã, phường; văn bản kê khai giá, bảng thông báo giá sản phẩm hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sở Xây dựng Lạng Sơn công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ***(chưa bao gồm thuế VAT)*** tháng 6 năm 2026 như sau:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP *(các tổ chức, cá nhân tham khảo giá tại công bố này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình có sử dụng vốn khác)*.

2. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1. Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng *(được sửa đổi bởi khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Điều 2 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải có thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

3. Các Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định; đảm bảo tính chính xác hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH LẠNG SƠN

Nguyễn Duy Đông

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng: KHTC, QLHT, QLXD;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLN(TTT).

CONG BO GIA VAT LIEU XAY DỰNG THANG 6 NAM 2026 TREN ĐỊA BAN TINH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 07/CBGVLXD-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng)

BẢNG 1. Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh và tại nơi sản xuất

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa VAT)	
									Địa bàn toàn tỉnh	
I	**Đá xây dựng**									
1.1	**Hợp tác xã Hòa Bình** (Địa chỉ: Khu trung tâm, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)									
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	205.000	
2	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	180.000	
3	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	220.000	
4	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	210.000	
5	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	205.000	
6	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	180.000	
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	208.000	
8	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Hợp tác xã Hòa Bình	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	157.000	
1.2	**Công ty Cổ phần đá Đồng Mỏ** (Địa chỉ: thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)									
9	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty Cổ phần đá Đồng Mỏ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	235.000	
10	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty Cổ phần đá Đồng Mỏ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	231.000	
11	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty Cổ phần đá Đồng Mỏ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	263.000	

12	Đá xây dựng	Đá (20 x 30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty Cổ phần đá Đồng Mỏ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	254.000	
13	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty Cổ phần đá Đồng Mỏ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	254.000	
14	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm	Công ty Cổ phần đá Đồng Mỏ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	254.000	
15	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty Cổ phần đá Đồng Mỏ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	251.000	
16	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty Cổ phần đá Đồng Mỏ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	213.000	
1.3	**Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn** (Địa chỉ: thôn Tềnh Chè, xã Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn)									
17	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	400.000	
18	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000	
19	Đá xây dựng	Đá (5x18)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 18) mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000	
20	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000	
21	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000	
22	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	350.000	

23	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
1.4	**Công ty TNHH MTV XD và TM TNX** (Địa chỉ: thôn Tềnh Chè, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn)									
25	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ 5 và ≤ 10) mm	Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	320.000	
26	Đá xây dựng	Đá (10 x 19,5)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 19,5) mm	Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	330.000	
27	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	330.000	
28	Đá xây dựng	Đá (20x30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	320.000	
29	Đá xây dựng	Đá (20x37)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 37) mm	Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	320.000	
30	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	320.000	
31	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	340.000	
32	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	320.000	
33	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	260.000	
34	Đá xây dựng	Đá mạt (0x5)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (≤ 5) mm	Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
35	Đá xây dựng	Đá thải	m3	TCVN 7572:2007		Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	90.000	
36	Đá xây dựng	Cát nghiền cho bê tông và vữa (chưa qua rửa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	370.000	
37	Đá xây dựng	Cát nghiền cho bê tông và vữa (đã qua rửa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV XD và TM TNX Việt Nam	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	500.000	

1.5	**Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn** (Địa chỉ: thôn Nông Lục, xã Hưng Vũ, tỉnh Lạng Sơn)									
38	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	272.727	
39	Đá xây dựng	Bột đá	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	272.727	
40	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	272.727	
41	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	272.727	
42	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	272.727	
43	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	272.727	
44	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	227.273	
1.6	**Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK** (Địa chỉ: thôn Tân Thành, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn)									
45	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	250.000	
46	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	300.000	
46	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	300.000	
47	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	300.000	
47	Đá xây dựng	Đá mạt (Đá 0-5)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0 < và ≤ 5) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	250.000	
48	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	300.000	
48	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	220.000	

49	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	100.000	
1.7	**Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An** (Địa chỉ: thôn Đồng Ghè, xã Quan Sơn, tỉnh Lạng Sơn)									
50	Đá xây dựng	Đá gốc Bazan <5mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên < 5 mm	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	464.813	
51	Đá xây dựng	Đá gốc Bazan (5x10)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	464.813	
51	Đá xây dựng	Đá gốc Bazan (10x20)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	464.813	
52	Đá xây dựng	Đá BTXM (5x10)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	464.813	
52	Đá xây dựng	Đá BTXM (10x20)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Thái An	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	464.813	
1.8	**Công ty TNHH Tiến Long** (Địa chỉ: thôn Đồng Ngầu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)									
53	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	340.000	
54	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000	
70	Đá xây dựng	Đá (20x30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000	
71	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000	
72	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000	
73	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000	
74	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	350.000	
75	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	320.000	

76	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	140.000	
1.9	**Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI** (Địa chỉ: thôn Tà Lài, xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn)									
77	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
78	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	180.000	
78	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
79	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
79	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
80	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
80	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
81	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty CP VLXD & KDTH - VVMI	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	180.000	
1.10	**Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T** (Địa chỉ: thôn Lân Luông, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)									
82	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	290.909	
83	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	245.455	
83	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	290.909	
84	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	290.909	
84	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	290.909	

85	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	263.636	
85	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH Phước Hậu C.P.T	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	200.000	
1.11	**Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến** (Địa chỉ: thôn Lân Luông, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)									
86	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	309.091	
87	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	272.727	
87	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	309.091	
88	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	309.091	
88	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	309.091	
89	Đá xây dựng	Đá (60 x 80)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	309.091	
89	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	218.182	
90	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty CP khai thác đá Đồng Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	181.818	
1.12	**Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161** (địa chỉ: thôn Thanh Hảo, xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn)									
91	Đá xây dựng	Đá mạt (0x5)mm	m3		Kích thước viên (≤ 5) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
92	Đá xây dựng	Đá thải	m3	TCVN 7572:2007		Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	134.000	
92	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
93	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	290.000	

93	Đá xây dựng	Đá (20x30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	290.000	
94	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	290.000	
94	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	290.000	
95	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Kích thước viên ≥ (10x20x25) cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	300.000	
95	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
96	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	175.000	
96	Đá xây dựng	Cát nghiền cho bê tông và vữa (chưa qua rửa)	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 162	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	370.000	
97	Đá xây dựng	Cát nghiền cho bê tông và vữa (đã qua rửa)	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận An Phát 163	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	500.000	
1.13	**Công ty CP XD và TM Hoàng Phúc** (Địa chỉ: thôn 6, xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn)									
98	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty CP XD và TM Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	260.000	
99	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty CP XD và TM Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
99	Đá xây dựng	Đá (20x30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty CP XD và TM Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
100	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty CP XD và TM Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
100	Đá xây dựng	Đá (40x60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty CP XD và TM Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
101	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty CP XD và TM Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	310.000	

101	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty CP XD và TM Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	260.000
102	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty CP XD và TM Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	240.000
102	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty CP XD và TM Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	250.000
1.15	**Công ty TNHH Hoàng Khánh** (Địa chỉ: Thôn Chục Quan, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)								
103	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	390.000
104	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	390.000
105	Đá xây dựng	Đá (20x30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	390.000
106	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
107	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	370.000
108	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH Hoàng Khánh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	340.000
1.16	**Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn** (địa chỉ: Thôn Lay I, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)								
161	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.909
162	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	272.727
163	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤40) mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.909
164	Đá xây dựng	Đá mạt (0x5)mm	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (≤ 5) mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	209.091
165	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	218.182

166	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyền Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	181.818
1.16	**Công ty TNHH Hải Cung** (Địa chỉ: Thôn Địa Phận, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)								
172	Đá xây dựng	Đá 0,5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Hải Cung	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000
173	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Hải Cung	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000
174	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH Hải Cung	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000
175	Đá xây dựng	Đá (40x60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH Hải Cung	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000
176	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Hải Cung	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	236.364
177	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH Hải Cung	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	209.091
1.17	**Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú** (Địa chỉ: thôn Địa Phận, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)								
178	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	331.818
179	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000
180	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
181	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
182	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	370.000
183	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty cổ phần đầu tư Sơn Phú	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	310.000
1.18	**Công ty cổ phần Võ Nói** (Địa chỉ: thôn Đồng Lai, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)								
184	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000

185	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000
186	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
187	Đá xây dựng	Đá (20 x 30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤30) mm	Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
188	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
189	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (10 < và ≤ 40) mm	Công ty cổ phần Võ Nói	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	340.000
1.19	**Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C** (Địa chỉ: thôn Lân Luông, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)								
190	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000
191	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000
192	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000
193	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40< và ≤ 60)mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	270.000
194	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	240.000
195	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty cổ phần SXKD khoáng sản T&C	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	210.000
1.20	**Công ty TNHH Đá Tân Lang** (Địa chỉ: Lũng Vạm, thôn Thanh Hảo, xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn)								
196	Đá xô bồ		m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Đá Tân Lang	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	110.000
1.21	**Công ty TNHH Nhật Tiến** (Địa chỉ: thôn Sơn Đông, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)								
197	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Nhật Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	400.000
198	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Nhật Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	400.000

199	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH Nhật Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	400.000	
200	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Nhật Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	420.000	
201	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Nhật Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	355.000	
202	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH Nhật Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	300.000	
203	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty TNHH Nhật Tiến	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	330.000	
1.22	**Hợp tác xã 27-7 Bông Lau** (Địa chỉ: thôn Tềnh Chè, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn)									
204	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Hợp tác xã 27-7 Bông Lau	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	315.000	
205	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Hợp tác xã 27-7 Bông Lau	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	315.000	
206	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm	Hợp tác xã 27-7 Bông Lau	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	315.000	
207	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Hợp tác xã 27-7 Bông Lau	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	350.000	
208	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Hợp tác xã 27-7 Bông Lau	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	315.000	
209	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Hợp tác xã 27-7 Bông Lau	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	255.000	
210	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Hợp tác xã 27-7 Bông Lau	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	315.000	
1.23	**Công ty TNHH TM&PT Thành Đông** (Địa chỉ: thôn Đồng Lai, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)									
211	Đá xây dựng	Đá (0,5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,5 < và ≤ 10) mm	Công ty TNHH TM&PT Thành Đông	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000	
212	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH TM&PT Thành Đông	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000	

213	Đá xây dựng	Đá (20 x 30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH TM&PT Thành Đông	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
214	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH TM&PT Thành Đông	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
215	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm	Công ty TNHH TM&PT Thành Đông	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
216	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH TM&PT Thành Đông	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	400.000
217	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH TM&PT Thành Đông	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	370.000
218	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH TM&PT Thành Đông	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	350.000
219	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty TNHH TM&PT Thành Đông	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	370.000
1.24	**Công ty TNHH Yên Vượng** (Địa chỉ: thôn Đồng Lai, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)								
220	Đá xây dựng	Đá (0,5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,5 < và ≤ 10) mm	Công ty TNHH Yên Vượng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
221	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH Yên Vượng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
222	Đá xây dựng	Đá (20 x 30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty TNHH Yên Vượng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
223	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH Yên Vượng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
224	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (40 < và ≤ 60) mm	Công ty TNHH Yên Vượng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
225	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Yên Vượng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000
226	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Yên Vượng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	370.000

227	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH Yên Vượng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	350.000	
228	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty TNHH Yên Vượng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	370.000	
1.25	**Công ty cổ phần ACC-78** (Địa chỉ: thôn Nhị Hà, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)									
229	Đá xây dựng	Đá (0,5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,5 < và ≤ 10) mm	Công ty cổ phần ACC-78	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	400.000	
230	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty cổ phần ACC-78	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	400.000	
231	Đá xây dựng	Đá (20 x 30)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 30) mm	Công ty cổ phần ACC-78	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	400.000	
232	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty cổ phần ACC-78	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	400.000	
233	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty cổ phần ACC-78	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	370.000	
234	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty cổ phần ACC-78	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	340.000	
235	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty cổ phần ACC-78	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000	
1.26	**Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn** (Địa chỉ: thôn Đồng Lai, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)									
236	Đá xây dựng	Đá (0,5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (0,5 < và ≤ 10) mm	Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	360.000	
237	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm	Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000	
238	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm	Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000	
239	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	370.000	
240	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Base)	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	340.000	

241	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3			Công ty cổ phần Trường Sơn Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	340.000	
II	**Gạch xây dựng**									
2.1	**Công ty TNHH Hồng Phong** (Địa chỉ: thôn Tềnh Chè, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn)									
242	Gạch xây dựng	Gạch bê tông GT1	viên	TCVN 6477:2011	(220x105x60) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.250	
243	Gạch xây dựng	Gạch bê tông GT4	viên	TCVN 6477:2011	(390x180x140) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	6.780	
244	Gạch xây dựng	Gạch bê tông GT5	viên	TCVN 6477:2012	(390x180x120) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	5.650	
245	Gạch xây dựng	Gạch bê tông GT7	viên	TCVN 6477:2011	(390x140x120) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	4.520	
246	Gạch xây dựng	Gạch bê tông GT8	viên	TCVN 6477:2011	(390x200x130) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	8.444	
2.2	**Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn** (Địa chỉ: Khu công nghiệp 2, thôn Đại Sơn, phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn)									
247	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc Mác 10	viên	TCVN 6477:2011	(220x105x60) mm	Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.400	
248	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc Mác 10	viên	TCVN 6477:2011	(200x95x60) mm	Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.250	
2.3	**Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành** (Địa chỉ: Khối 28, phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn)									
250	Gạch xây dựng	Gạch đặc Tuynel loại A1	viên	TCVN 16::2023/BXD	(210x100x60) mm	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.667	
249	Gạch bê tông tự chèn	Gạch lát vỉa hè	viên	TCVN 16::2023/BXD	(400x400x45) mm	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	20.000	
250	Gạch bê tông tự chèn	Gạch lát vỉa hè	viên	TCVN 16::2023/BXD	(300x500x60) mm	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	20.000	
251	Bó vỉa bê tông đúc sẵn	Viên bó vỉa kiểu loại IIIa dùng cho đường đô thị	viên	TCVN 10797:2015	(23x26x100) mm	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	110.000	
2.4	**Công ty TNHH Biển Anh** (Địa chỉ: thôn Co Măn, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn)									

251	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH01, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	(220 x 105 x 60) mm	Công ty TNHH Biển Anh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.046	
252	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH02, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	(280 x 175 x95) mm	Công ty TNHH Biển Anh	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	4.259	
2.5	**Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng** *(Địa chỉ trụ sở chính: thôn Đồng ngầu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)*									
253	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH01, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	(220 x 105 x 65) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.300	
254	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH02, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	(220 x 100 x 60) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.250	
255	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN lỗ GKNHH03, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	(280 x 140 x 100) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	3.500	
2.6	**Công ty cổ phần TTC** *(Địa chỉ:CN6, KCN Phúc Yên, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ)*									
256	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(300x300) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	170.000	
257	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(400x400) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	215.000	
258	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng	m2	TCVN 131113:2020	(300x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	190.000	
258	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(300x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	190.000	
259	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(400x800) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	240.000	
260	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng nhóm	m2	TCVN 131113:2020	(400x800) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	240.000	
260	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men sugar	m2	TCVN 131113:2020	(400x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	220.000	
261	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng	m2	TCVN 131113:2020	(600x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	230.000	
262	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(600x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	230.000	
262	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men sugar	m2	TCVN 131113:2020	(600x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	250.000	
263	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(300x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	300.000	

264	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	TCVN 131113:2020	(400x800) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	380.000	
264	Gạch ốp lát	Gạch látporce lain Gratine in KTS	m2	TCVN 131113:2020	(600x600) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	320.000	
265	Gạch ốp lát	Gạch látporce lain Gratine in KTS	m2	TCVN 131113:2020	(1000x1000) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	450.000	
265	Gạch ốp lát	Gạch látporce lain Gratine in KTS	m2	TCVN 131113:2020	(1200x1200) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	510.000	
266	Gạch ốp lát	Gạch látporce lain Gratine in KTS	m2	TCVN 131113:2020	(600x1200) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	480.000	
267	Gạch ốp lát	Gạch látporce lain Gratine in KTS	m2	TCVN 131113:2020	(800x800) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	360.000	
267	Gạch ốp lát	Ngói sóng tráng men	m2	TCVN 131113:2020	(300x410) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	32.000	
268	Gạch ốp lát	Ngói phẳng tráng men	m2	TCVN 131113:2020	(300x410) mm	Công ty cổ phần TTC	Không	*Giá bán tại kho bên bán*	37.000	
2.7	**Công ty cổ phần CMC** *(địa chỉ: Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ)*									
269	Gạch ốp lát	Gạch thanh gỗ KT150x800mm xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
270	Gạch ốp lát	Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	274.933	
271	Gạch ốp lát	Gạch ôp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
271	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	167.322	
272	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	169.767	
273	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	177.322	
273	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	192.656	
274	Gạch ốp lát	Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng(men matt)		QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020		Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	202.656	
275	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí Ceramic KT250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		

275	Gạch ốp lát	Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar		QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020		Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	201.710	
276	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
277	Gạch ốp lát	Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	149.100	
277	Gạch ốp lát	Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)		QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020		Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	175.713	
278	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)		QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020		Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
279	Gạch ốp lát	* Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
279	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	264.544	
280	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	276.461	
281	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	322.294	
282	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	276.614	
282	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	288.378	
283	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	332.378	
284	Gạch ốp lát	* Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm - Bộ Nắng Phương Nam	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
284	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	272.336	
285	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	283.794	
286	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	329.322	

286	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
287	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	196.507	
288	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	200.581	
288	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	202.619	
289	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 5 viên = 1,2 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
290	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	163.915	
290	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
291	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain nano màu sáng + màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	242.239	
292	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	268.822	
292	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	292.656	
293	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	301.211	
294	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men matt				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	254.308	
294	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Semi porcelain KT600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
295	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcerlain				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	200.581	
295	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên =	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
296	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	163.915	

297	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
297	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	314.694	
298	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men kim cương	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	354.569	
299	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men matt màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	334.975	
299	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	365.569	
300	Gạch ốp lát	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương viên viền				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	325.350	
301	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Semi porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
302	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain màu nhạt + màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	233.174	
302	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	237.248	
303	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain điểm trang trí				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	239.285	
304	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
304	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT800x800mm Granite				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	377.804	
305	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
306	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	294.985	
306	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	301.883	
307	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	342.996	

308	Gạch ốp lát	Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	366.371	
309	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Semi porcelain KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
309	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT800x800mm semi porcerlain				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	233.174	
310	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
311	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men kim cương	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	426.947	
311	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	416.558	
312	Gạch ốp lát	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain Carving				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	436.878	
313	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite KT1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m2	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
313	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT1000x1000mm Granite				Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	502.560	
314	Ngói lợp	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC				
315	Ngói lợp	RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	36.380	
315	Ngói lợp	RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	36.380	
316	Ngói lợp	RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	36.380	
317	Ngói lợp	RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	36.380	
317	Ngói lợp	RF08, TRT04 (xanh cobalt)				Công ty cổ phần CMC			36.380	
318	Ngói lợp	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) :	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC				

319	Ngói lợp	RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	40.120	
320	Ngói lợp	RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	40.120	
320	Ngói lợp	RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	40.120	
321	Ngói lợp	RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	40.120	
322	Ngói lợp	RF105N, RFR105 (xanh cobalt)		QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	40.120	
322	Ngói lợp	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
323	Ngói lợp	NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	37.425	
323	Ngói lợp	NC06 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	37.425	
324	Ngói lợp	NC07 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	37.425	
325	Ngói lợp	NC09 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	37.425	
325	Ngói lợp	NC08 (màu xanh cobalt)		QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
326	Ngói lợp	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) :	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*		
327	Ngói lợp	RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	35.170	
327	Ngói lợp	RC06 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	35.170	
328	Ngói lợp	RC07 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	35.170	
329	Ngói lợp	RC09 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC		*Giá giao tại chân công trình*	35.170	

329	Ngói lợp	RC08 (màu xanh tím than)		QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC			36.600	
2.8	**Công ty TNHH MTV Thương Mại và Xuất Nhật Khẩu Prime** *(địa chỉ: Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ)*									
330	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	458.725	
331	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	234.632	
332	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	282.763	
332	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	220.000	
333	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	219.815	
334	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	130.000	
334	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	98.048	
335	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	155.000	
335	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	134.441	
336	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình		Giá bán tại chân công trình	167.220	

337	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Giá bán tại chân công trình	141.000	
337	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Giá bán tại chân công trình	157.528	
338	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Giá bán tại chân công trình	139.660	
339	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Giá bán tại chân công trình	100.200	
339	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt		Giá bán tại chân công trình	122.867	
340	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	167.188	
341	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	190.006	
342	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	132.500	
342	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	118.688	
343	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	98.330	
344	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	109.040	
344	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc		Giá bán tại chân công trình	121.940	

345	Gạch ốp lát	Gạch lát Bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Giá bán tại chân công trình	145.833	
346	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Giá bán tại chân công trình	116.111	
346	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	154.534	
347	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	164.611	
348	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	139.667	
348	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	178.035	
349	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	154.779	
349	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	144.112	
350	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 6 viên= 0.96M2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	105.170	
351	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	118.832	
351	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	270.333	
352	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	320.000	
353	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm Bia	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	208.000	

353	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm Bia	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	238.000	
354	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	355.000	
354	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	182.778	
355	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	238.335	
356	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	225.372	
356	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	220.372	
357	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	225.372	
358	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	264.261	
358	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	205.000	
359	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	254.000	
360	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	268.889	
361	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	310.556	
361	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	338.703	

362	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	282.778	
363	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	333.703	
363	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	352.223	
364	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	287.871	
365	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	455.566	
366	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	532.000	
366	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	638.333	
367	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	**454.445**	
368	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong		Giá bán tại chân công trình	734.167	
369	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên		Giá bán tại chân công trình	738.866	
369	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 390x680x775	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd		Giá bán tại chân công trình	3.935.185	

370	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 710x390x730	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	3.935.185	
370	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	3.842.593	
371	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	3.194.444	
372	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	4.212.963	
372	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	4.212.963	
373	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	4.212.963	
374	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	6.481.481	
374	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	6.944.444	
375	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh		Giá bán tại chân công trình	1.805.556	

375	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh		Giá bán tại chân công trình	1.805.556	
376	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 735x378x772	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh		Giá bán tại chân công trình	1.805.556	
377	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp 390x720x795	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.962.963	
377	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	601.852	
378	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	509.259	
379	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	694.444	
379	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	648.148	
380	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-003WH 565x455x210	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	694.444	
381	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu đứng P07-003 WH 670x190x160	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	703.704	
382	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	601.852	

382	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	601.852	
383	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	509.259	
384	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	694.444	
384	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	694.444	
385	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	648.148	
385	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	787.037	
386	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	740.741	
387	Thiết bị vệ sinh	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	1.017.593	
387	Thiết bị vệ sinh	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải		Giá bán tại chân công trình	1.017.593	
388	Thiết bị vệ sinh	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	1.759.259	
389	Thiết bị vệ sinh	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	1.666.667	

389	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	740.741	
390	Thiết bị vệ sinh	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Cái/Thùng	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	11.574.074	
391	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	Cái/Thùng	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh		Giá bán tại chân công trình	879.630	
391	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C 29x19cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	590.909	
392	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.136.364	
393	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.681.818	
394	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 300x140mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	2.409.091	
394	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010 150x130mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.772.727	
395	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước 30x18cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	2.824.074	
396	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước 17x14cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.890.909	
396	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước 15.5x11cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.500.000	

397	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước 14.5x12cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.590.909	
397	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.727.273	
398	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.037.037	
399	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.777.778	
399	Thiết bị vệ sinh	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.129.630	
400	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.314.815	
400	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.314.815	
401	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	8.454.545	
402	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.409.091	
402	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.445.455	
403	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	1.590.909	
404	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước 950x135mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	4.227.273	

404	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước 1200x380mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	5.409.091	
405	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 1280x370mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	4.318.182	
406	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 1205x340mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	4.772.727	
406	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	6.018.519	
407	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	8.611.111	
408	Thiết bị vệ sinh	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	907.407	
408	Thiết bị vệ sinh	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.398.148	
409	Thiết bị vệ sinh	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.777.778	
409	Thiết bị vệ sinh	Củ sen tăm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	2.777.778	
410	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH 12.5x7x115cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	345.455	
411	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001 12x8x120cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang		Giá bán tại chân công trình	324.074	

411	Thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	527.778	
412	Thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	563.636	
413	Thiết bị vệ sinh	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	109.091	
413	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	709.091	
414	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	845.455	
415	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	1.181.818	
416	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	1.545.455	
416	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	1.272.727	
417	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	620.370	
418	Thiết bị vệ sinh	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD		Giá bán tại chân công trình	231.481	
III	**Cát xây dựng**									
3.1	**Công ty TNHH Hồng Phong** (Địa chỉ: thôn Tềnh Chè, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn)									
419	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa *(chưa qua rửa)* kích thước 0-5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	(0-5)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	410.000	

420	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa *(đã qua rửa)* kích thước 0-5mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	(0-5)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	540.000	
3.2	**Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK**									
420	Cát xây dựng	Cát nghiền từ dá vôi dùng cho bê tông và vữa (đã qua rửa)	m3	QCVN 16:2023/BXD	(0-3,5)mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	750.000	
3.3	**Công ty TNHH Tiến Long** (địa chỉ: thôn Đồng Ngầu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)									
421	Cát xây dựng	Cát nghiền (0-3)mm	m3	QCVN 16:2023/BXD	(0-3)mm	Công ty TNHH Tiến Long	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	380.000	
3.4	**Công ty Cổ phần Bê tông Lạng Sơn** (Địa chỉ: thôn Tà Lài, xã Hoàng Văn Thụ, tỉnh Lạng Sơn)									
422	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	(2,5-2,8)mm	Công ty Cổ phần Bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	545.000	
423	Cát xây dựng	Cát nghiền mịn từ đá vôi dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2023/BXD	1,7mm	Công ty Cổ phần Bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	545.000	
3.5	**Mỏ cát sỏi Hùng Sơn - Công ty Cổ phần Gia Lộc** (Địa chỉ: thôn Bản Chu, xã Tràng Định , tỉnh Lạng Sơn)									
422	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	(2,5-2,8)mm	Công ty Cổ phần Gia Lộc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	500.000	
423	Cát xây dựng	Cát mịn	m3	QCVN 16:2023/BXD	1,7mm	Công ty Cổ phần Gia Lộc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	409.091	
3.6	**Mỏ cát sỏi Tân Lang - Công ty Cổ phần liên doanh công nghệ gạch không nung Lạng Sơn** (Địa chỉ: số 200, đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn)									
424	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	(0-5)mm	Giá bán tại mỏ (Bản Làng, xã Văn Lãng)	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	454.545	
425	Cát xây dựng	Cát mịn	m3	QCVN 16:2023/BXD	(0-3)mm	Giá bán tại mỏ (Bản Làng, xã Văn Lãng)	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	500.000	
IV	**Thép xây dựng**									
4.1	**Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn**									
	Địa chỉ: Khu liên hiệp Gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa									
*	***Thép cuộn***									
424	Thép xây dựng	D6mm -CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*	14.252	

425	Thép xây dựng	D8mm -CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*	14.252	
426	Thép xây dựng	D8mm -CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*	14.352	
*	***Thép thanh vằn***			TCVN 1651-1:2018						
427	Thép xây dựng	D10mm -GR40	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	`	412 đ/kg	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*	14.252	
428	Thép xây dựng	D12mm - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*	14.102	
429	Thép xây dựng	D14-20mm - CB300V/GR40	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*	14.102	
429	Thép xây dựng	D10mm -CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*	14.782	
430	Thép xây dựng	D12mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*	14.632	
431	Thép xây dựng	D14-32mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*	14.632	

431	Thép xây dựng	D36mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*	14.832	
432	Thép xây dựng	D40mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*	15.032	
4.2	**Thép SEAL (Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam)**									
	Địa chỉ: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai									
*	***Thép đen***									
433	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dầy (1-1,5)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	27.700	
*	***Thép ống đen***									
434	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dầy (1,6-1,9)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	26.900	
435	Thép xây dựng	Ống thép (tròn, vuông, hộp), DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dầy (2,0-5,4)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	26.600	
436	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dầy (5,5-6,35)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	26.600	
436	Thép xây dựng	Ống thép (tròn, vuông, hộp), DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dầy > 6,35mm,	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	26.800	
437	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(125-200)	kg	ASTM A53/A500	dầy (3,4- 8,2)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	27.000	
438	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(125-200)	kg	ASTM A53/A500	dầy > 8,2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	27.600	
*	***Thép ống mạ kẽm***									
439	Thép xây dựng	DN10 - DN32	kg	ASTM A53/A500	dầy (1,6-1,9) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	33.800	
440	Thép xây dựng	DN10 - DN32	kg	ASTM A53/A500	dầy >2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	33.000	

441	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A500	dầy (1,6-1,9) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	33.600	
441	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A500	dầy (2-5,4) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	32.800	
442	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A500	dầy >5,4 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	32.800	
443	Thép xây dựng	DN125 - DN200	kg	ASTM A53/A500	dầy (3,4-8,2) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	33.200	
443	Thép xây dựng	DN125 - DN200	kg	ASTM A53/A500	dầy >8,2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	33.800	
*	***Ống tôn mạ kẽm***									
444	Thép xây dựng	DN(10-200)	kg	ASTM A53/A500	dày (1-2,3)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	27.900	
4.3	**Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên** (Địa chỉ: Tổ dân phố Cam Giá 13, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)									
445	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T, d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN1651-1:2018	cuộn	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên		*Giá bán tại kho Nhà máy (tại Thái Nguyên)*	14.550	
446	Thép xây dựng	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	JIS G 3112-2020,TCVN1651-1:2019	cuộn	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên		*Giá bán tại kho Nhà máy (tại Thái Nguyên)*	14.550	
447	Thép xây dựng	Thép vằn CB300, Cr40-V D10	kg	TCVN1651-1:2020; ASTM A615/A615M-20	L=11,7m	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên		*Giá bán tại kho Nhà máy (tại Thái Nguyên)*	15.000	
447	Thép xây dựng	Thép vằn CB300 -V d12	kg	TCVN1651-2:2018	L=11,7m	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên		*Giá bán tại kho Nhà máy (tại Thái Nguyên)*	14.800	
448	Thép xây dựng	Thép vằn Cr40-V, CB300 -V d14-d40	kg	TCVN1651-1:2020; ASTM A615/A615M-20	L=11,7m	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên		*Giá bán tại kho Nhà máy (tại Thái Nguyên)*	14.750	
448	Thép xây dựng	Thép vằn CB400 -V, CB500 -V d10	kg	TCVN1651-2:2018	L=11,7m	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên		*Giá bán tại kho Nhà máy (tại Thái Nguyên)*	15.300	
448	Thép xây dựng	Thép vằn CB400 -V, CB500 -V d12	kg	TCVN1651-2:2018	L=11,7m	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên		*Giá bán tại kho Nhà máy (tại Thái Nguyên)*	15.100	
449	Thép xây dựng	Thép vằn CB400 -V, CB500 -V d14-d32	kg	TCVN1651-2:2018	L=11,7m	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên		*Giá bán tại kho Nhà máy (tại Thái Nguyên)*	15.050	
4.4	**Ống thép mạ kẽm - VINAPINE (Công ty TNHH ống thép Việt Nam)**									

450	Thiết bị ngành nước	D15	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	23.182	
451	Thiết bị ngành nước	D20	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
452	Thiết bị ngành nước	D26	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	38.182	
453	Thiết bị ngành nước	D33	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	45.455	
454	Thiết bị ngành nước	D40	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	60.000	
455	Thiết bị ngành nước	D50	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	78.182	
456	Thiết bị ngành nước	D65	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	115.455	
457	Thiết bị ngành nước	D80	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	136.364	
458	Thiết bị ngành nước	D100	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam		*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn*	181.818	
V	**Xi măng**									
5.1	**Xi măng La hiên** (Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên)									
457	Xi măng	Xi măng bao PCB30 - La Hiên	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	Không	*Tại kho Công ty xi măng La Hiên*	1.111	
458	Xi măng	Xi măng bao PCB40 - La Hiên	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	Không	*Tại kho Công ty xi măng La Hiên*	1.176	
5.2	**Xi măng Quang Sơn**									
459	Xi măng	PC 30 - Thạch Long	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn và các xã trung tâm*	1.407	
460	Xi măng	PC 40 - Thạch Long	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn và các xã trung tâm*	1.500	
461	Xi măng	PC 30 - Thần Sa	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn và các xã trung tâm*	1.407	

462	Xi măng	PC 40 - Thần Sa	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn và các xã trung tâm*	1.500	
5.3	**Xi măng Long Sơn**									
463	Xi măng	Xi măng bao PCB30 - Long Sơn	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hoá	đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh tỉnh Lạng Sơn*	1.640	
464	Xi măng	Xi măng bao PCB40 - Long Sơn	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hoá	đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh tỉnh Lạng Sơn*	1.700	
464	Xi măng	Xi măng bao PCB30 - Tam Sơn	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hoá	đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh tỉnh Lạng Sơn*	1.620	
465	Xi măng	Xi măng bao PCB40 - Tam Sơn	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hoá	đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh tỉnh Lạng Sơn*	1.680	
5.4	**Xi măng Hồng Phong** (Địa chỉ nơi sản xuất: Nhà máy xi măng Hồng Phong, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn)									
465	Xi măng	Xi măng PCB 30	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn và các xã trung tâm*	1.156	
466	Xi măng	Xi măng PCB 40	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn và các xã trung tâm*	1.255	
VI	**Vữa, bê tông**									
6.1	**Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành**									
	Địa chỉ: Phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn)									
466	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm mác 100	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.200.000	
467	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm mác 150	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.250.000	
468	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm mác 200	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.300.000	
469	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.350.000	
470	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.400.000	
470	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.450.000	

471	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 400	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.500.000	
6.2	**Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn**									
	Địa chỉ: thôn Đại Sơn, phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn									
472	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 150	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.112.000	
473	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 200	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.157.000	
474	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.204.000	
475	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.268.000	
476	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.324.000	
477	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 400	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.388.000	
478	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 450	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.453.000	
479	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 500	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.630.000	
480	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 550	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.730.000	
6.2	**Công ty TNHH đá Thượng Thành**									
	Địa chỉ: thôn Lạng Nắc, xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn									
494	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 150	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	768.000	
495	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 200	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	811.000	
496	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	858.400	

497	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	915.000	
498	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	962.800	
499	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 400	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.011.200	
6.3	**Công ty CP Thuận An Phát 161**									
	Địa chỉ: Lũng Vặm, thôn Thanh Hảo, xã Na Sầm, Lạng Sơn									
500	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 100	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.100.000	
501	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 150	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.125.000	
502	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 200	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.160.000	
503	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.210.000	
501	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.270.000	
502	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.350.000	
503	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 400	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.400.000	
504	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 450	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.460.000	
505	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 500	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.620.000	
506	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 550	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty CP Thuận An Phát 161	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.720.000	
VII	**Cấu kiện bê tông đúc sẵn**									
7.1	**Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành** (Địa chỉ: khối 28, phường Kỳ Lừa, tỉnh Lạng Sơn)									
*	Cống bê tông cốt thép									

507	Cấu kiện bt đúc sẵn	D300 miệng bát, không cốt thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	284.144	
508	Cấu kiện bt đúc sẵn	D300 miệng bát, dài 2m, có cốt thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	347.288	
509	Cấu kiện bt đúc sẵn	D400 miệng bằng, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	389.383	
510	Cấu kiện bt đúc sẵn	D400 miệng bát, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	410.431	
511	Cấu kiện bt đúc sẵn	D600 miệng bằng, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	531.454	
512	Cấu kiện bt đúc sẵn	D600 miệng bát, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	573.550	
513	Cấu kiện bt đúc sẵn	D800 miệng bằng, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	926.100	
514	Cấu kiện bt đúc sẵn	D800 miệng bát, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	973.458	
515	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1000, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.583.842	
516	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/120A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.552.038	
517	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/120B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.657.275	
518	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/120C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.730.942	
519	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/120A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.020.348	
520	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/120B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.178.206	
521	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/120C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.336.064	

522	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/140A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.867.521	
523	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/140B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.072.736	
524	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/140C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.251.641	
525	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	7.940.254	
*	***Cột điện chữ H***									
526	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.157.625	
527	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5B TL 432 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.368.102	
528	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5C TL 435 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.541.745	
529	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5A, TL 565kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.447.031	
530	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.652.246	
531	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.810.104	
532	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.820.629	
533	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.057.415	
534	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.262.631	
*	***Cột BT ly tâm***									
535	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7A, TL 456 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.515.436	

536	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7B, TL 465 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.815.367	
537	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7,5A, TL 576 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.589.104	
538	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7,5B, TL 586 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.799.104	
539	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7,5C, TL 696 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.136.344	
540	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 8,5A, TL 596 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.825.890	
541	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 8,5B, TL 625 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.052.154	
542	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 8,5C, TL 750 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.452.061	
543	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.836.181	
544	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.109.802	
545	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.583.375	
546	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.709.430	
547	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	5.461.886	
548	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	6.587.939	
549	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	9.061.046	
550	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	12.728.612	

551	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	14.307.192	
552	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	14.457.784	
553	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16B, TL 2.182,64 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	14.112.502	
554	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	16.212.013	
555	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	18.743.002	
556	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18B, TL 2.650.00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	15.985.748	
557	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	18.158.927	
558	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	19.858.531	
559	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	17.769.544	
560	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20C TL 3.297,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	19.969.031	
561	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	21.894.898	
*	***Cột BT ly tâm PC,I***									
562	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-160-2,0	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.799.581	
563	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-160-3,0	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.989.011	
564	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-160-5,4	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.367.869	

565	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-190-4,3	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.183.940	
566	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-190-6,0	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.504.679	
567	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-2,0	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.478.371	
568	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-2,5	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.573.085	
569	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-3,0	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.767.777	
570	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-4,3	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.951.944	
571	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-190-3,0	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.946.681	
572	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-190-4,3	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.104.539	
573	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-190-5,0	cột	TCVN 5847:2016	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.188.731	
574	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-10-190-3,5	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.546.542	
575	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-10-190-4,3	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.641.256	
576	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-10-190-5,0	cột	TCVN 5847:2016	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.735.971	
577	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-3,5	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.230.594	
578	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-4,3	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.493.689	
579	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-5,4	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.888.335	

580	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-7,2	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	5.914.411	
581	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-9,0	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	6.672.129	
582	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-10,0	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	7.824.492	
583	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	12.178.496	
584	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-11,0	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	17.795.854	
585	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-13,0	cột	TCVN 5847:2016	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	18.848.239	
586	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-9,2	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	17.858.996	
587	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-11,0	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	19.942.721	
588	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-13,0	cột	TCVN 5847:2016	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	21.258.204	
589	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-9,2	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	19.953.246	
590	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-11,0	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	21.926.471	
591	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-12,0	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	21.989.612	
592	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-13,0	cột	TCVN 5847:2016	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	23.205.119	
593	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-9,2	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	21.794.171	
594	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-11,0	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	24.499.554	

595	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-13,0	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	26.041.300	
596	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-14,0	cột	TCVN 5847:2016	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	26.909.519	
7.2	**Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn** (Địa chỉ nơi phân phối: xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)									
*	Cống bê tông cốt thép									
597	Cấu kiện bt đúc sẵn	D300/6cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	400.000	
598	Cấu kiện bt đúc sẵn	D400/6cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	480.000	
599	Cấu kiện bt đúc sẵn	D600/8cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	700.000	
600	Cấu kiện bt đúc sẵn	D750/8cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.272.727	
601	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1000/12cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.129.091	
602	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/12cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.727.273	
603	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/14cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.334.545	
604	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/18cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.669.091	
605	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/14cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.645.455	
606	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/16cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.801.818	
607	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/22cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	6.621.818	
608	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000/16cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	5.496.364	

609	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000/20cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	7.682.727	
610	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000/24cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	11.940.909	
7.3	**Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA**									
611	Cấu kiện bt đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép	m3	TCVN 12867:2020	dày (100-200)mm, dài <4,8m	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.024.250	
612	Cấu kiện bt đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 một lớp lưới thép	m4	TCVN 12867:2020	(1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200) mm	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.389.000	
613	Cấu kiện bt đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép	m5	TCVN 12867:2020	(1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200) mm	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.522.750	
VIII	**Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính**									
7.1	**Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt** (Địa chỉ: Số 04, phố Tinh Dầu, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn)									
*	***CỬA NHÔM CAO CẤP HỆ FRAVI XINGFA (* Nhôm sơn tĩnh điện màu : Nâu café ; ghi ; trắng* Độ dày nhôm hệ 1.0mm* Độ dày kính 5mm)***									
614	Cửa sổ 1 cánh	Mở quay ra ngoài, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(800x1400) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	2.142.156	
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						395.000	
615	Cửa sổ 1 cánh	Mở hất ra ngoài, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(800x1400) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	2.142.156	
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						420.000	
616	Cửa sổ 2 cánh	Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1200x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	2.163.872	

		Phụ kiện đồng bộ	bộ						250.000
617	Cửa sổ 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1200x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	2.163.872
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						670.000
618	Cửa sổ 4 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(2400x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	2.117.809
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.340.000
619	Cửa sổ 4 cánh	Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(2400x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	2.117.809
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						500.000
620	Cửa đi 1 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(700x2000) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	2.089.602
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.160.000
621	Cửa đi 1 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(800x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.922.401
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.160.000

622	Cửa đi 1 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(800x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.835.580
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.160.000
623	Cửa đi 1 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(900x2200)mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.826.506
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.160.000
624	Cửa đi 1 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(900x2700)mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.754.675
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.160.000
625	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1200x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	2.136.710
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.760.000
626	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1200x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.823.949
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.760.000

627	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1300x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	2.053.720
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.760.000
628	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1300x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.764.629
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.760.000
629	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.867.005
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.760.000
630	Cửa đi 2 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.631.161
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.760.000
631	Cửa đi 2 cánh	Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.867.005
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.760.000

632	Cửa đi 2 cánh	Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.631.161
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						1.760.000
633	Cửa đi 4 cánh	Mở quay, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.854.235
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						3.850.000
634	Cửa đi 4 cánh	Mở trượt, hệ thanh sử dụng HXF	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.854.235
		Phụ kiện đồng bộ	bộ						3.850.000
635	Vách kính	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	1.349.000
636	Vách kính	Vách mặt dựng mặt tiền	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	2.033.000
	- Sử dụng kính đơn dày 8mm cộng thêm 120.000 đồng/m2								
	- Sử dụng kính đơn dày 6,38mm cộng thêm 180.000 đồng/m2								
	- Cửa nhôm có chia ô trên cánh công thêm 200.00 đồng/m2								
8.1	***Cửa thép* (Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An)**								
	Văn phòng đại diện tại Lạng Sơn: số 98, đường Bắc Sơn, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn								
*	***Cửa đi khung thép sơn tĩnh điện sần ngoài trời***								

637	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi Pano kính 5mm, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá	m2	TCVN 9366-2:2012	KT theo yêu cầu	Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.825.000	
*	***Cửa sổ khung thép sơn tĩnh điện sần ngoài trời***									
638	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá	m2	TCVN 9366-2:2012	KT theo yêu cầu	Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.795.000	
639	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ kính 5mm mở trượt, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá	m2	TCVN 9366-2:2012	KT theo yêu cầu	Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.880.000	
	- Kính cường lực 5mm thì đơn giá tăng them 120.000 đồng/m2									
8.2	***Cửa kính khung nhôm (Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR)***									
	Địa chỉ: Số 37 đường Lê văn Thiêm, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, HN									
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Prima) - (Khung cửa đi(55x65,5)mm dày 2mm; Khung cửa sổ (55x48,5)mm dày 1,4mm; Khung cửa lùa (58,2x48)mm dày 1,6mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 8,38mm).***									
640	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
641	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh.	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
642	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh.	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
643	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
644	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
645	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
646	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.000.000	
647	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
648	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	

649	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
650	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
	- Gía bổ sung với các mầu xám đá, ghi ánh kim								100.000	
	- Giá bổ sung với mầu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm								200.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).***									
651	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
652	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
653	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
654	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
655	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
656	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
657	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.000.000	
658	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
659	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
660	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
661	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	

	- Giá bổ sung với các mầu xám đá, ghi ánh kim								100.000	
	- Giá bổ sung với mầu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm								200.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).***									
662	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.350.000	
663	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
664	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
665	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
666	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
667	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
668	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
669	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
670	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.550.000	
	- Giá bổ sung với mầu vân gỗ								200.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khung bao 10cm								100.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khóa đa điểm								50.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm								80.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal XFAD) - (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,4mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,4mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).***									
671	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.489.000	

672	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.543.000	
673	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.766.000	
674	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.229.000	
675	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.530.000	
676	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.635.000	
677	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.635.000	
678	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.798.000	
679	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.678.000	
680	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.815.000	
681	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.815.000	
	- Gía bổ sung với các mầu xám đá								100.000	
	- Giá bổ sung với mầu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm								100.000	
	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal XFEC) - (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 1,2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,2mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).									
682	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.732.000	
683	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.854.000	

684	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.991.000	
685	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.038.000	
686	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.783.000	
687	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.806.000	
688	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.806.000	
689	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.203.000	
690	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.203.000	
	- Giá bổ sung với mầu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm								80.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal mặt dựng) - (khung Dày 2,5mm. Kính dán an toàn dày 8,38mm).***									
691	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (dấu đố cửa)	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.272.000	
692	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (lộ đố cửa)	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.291.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính an toán 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal thủy lực) - (Dày 2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính hộp dày 19mm).***									
693	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.700.000	
694	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.500.000	
695	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 1,5mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.250.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính hộp 21mm								100.000	
	- Giá bổ sung mầu xám đá								150.000	
	- Giá bổ sung mầu vân gỗ								350.000	

8.3	***Cửa kính khung nhôm (Công ty TNHH Huihuang Việt Nam)***									
	Địa chỉ: Lô E3, KCN Đình Trám, Bắc Ninh									
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm; cửa sổ: khung (55x48,5)mm dày 1,4mm; cửa lùa: khung (58,2x48)mm dày 1,6mm; kính trắng dày 8,38mm).***									
696	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.300.000	
697	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
698	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
699	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
700	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
701	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
702	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
703	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
704	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
705	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
706	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
	- Giá bổ sung màu xám, màu ánh kim								105.000	
	- Giá bổ sung màu vân gỗ								305.000	
	- Giá bổ sung có thêm khung bao 11cm								205.000	
	- Giá bổ sung, dùng kính trắng 10,38mm								105.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (Khung (47,5x52x2)mm dày 1,1mm; kính an toàn 6,38mm)***									

707	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
708	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
709	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
710	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
711	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
712	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
713	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
714	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
715	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
	- Giá bổ sung màu vân gỗ								205.000	
	- Giá bổ sung có thêm khung bao 10cm								105.000	
	- Giá bổ sung dùng kính trắng 8,38mm								82.000	
	- Giá bổ sung dùng khóa đa điểm								55.000	
*	***Vách mặt dựng - (Hệ khung dày 2,5mm, kính an toàn 8,38mm)***									
716	Vật liệu hoàn thiện	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đố cửa kín)	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
717	Vật liệu hoàn thiện	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đố cửa hở)	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính an toàn 10,38mm								120.000	
*	***Thanh nhôm định hình***									
718	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu, trắng, xám, ghi xám	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.000	

719	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	135.000	
720	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu, trắng, xám, ghi xám	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.000	
721	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.000	
8.4	**Cửa kính khung nhôm (Công ty CP Tập đoàn SINGHAL)**									
	Địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh									
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 55 vát cạnh (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,2-1,4mm ±8%)***									
722	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	1.952.000	
723	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,8x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.557.000	
724	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.423.000	
725	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.674.000	
726	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở hất (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.752.000	
727	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 (1,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.251.000	
728	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 4 cánh (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.178.000	
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 55 XINHFA mặt cắt (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,4-2,0mm ±8%)***									
729	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	1.992.000	
730	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.234.000	
731	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.210.000	
732	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ hất 1 cánh (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.170.000	
733	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ hất 2 cánh (1,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.108.000	
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 56 sập liền (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,4mm ±5%)***									
734	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	1.975.000	
735	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000*2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.911.000	

736	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.869.000	
737	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.970.000	
738	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.933.000	
739	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.615.000	
740	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.821.000	
741	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.763.000	
742	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.039.000	
743	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.177.000	
744	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.191.000	
745	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước 1200*1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.107.000	
746	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.351.000	
*	***Hệ mặt dựng - 65 (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2.5mm ±8%)***									
747	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	4.068.000	
748	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	4.199.000	
749	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở lùa	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.833.000	
*	***Hệ mặt dựng - 52 (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±8%)***									
750	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H25	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.468.000	
751	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H26	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.599.000	

752	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở lùa	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H27	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.243.000	
*	***Hệ thuỷ lực (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±8%)***									
753	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực K200-SC180	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	6.405.000	
754	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực K200-SC120	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	5.972.000	
755	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực K200-SC140	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	6.214.000	
756	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực SK120-SC180	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	5.400.000	
757	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực SK120-SC120	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	5.016.000	
758	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực SK120-SC140	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	5.028.000	
*	**Cửa cuốn**									
759	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống.	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	3.220.000	
760	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn SE03: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.730.000	
761	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn G90: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.400.000	
762	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn G60 plus - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	2.700.000	

763	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	1.770.000	
*	**Phụ kiện**									
764	Vật liệu hoàn thiện	Lưu điện singdoor 900W	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	4.285.000	
765	Vật liệu hoàn thiện	Lưu điện singdoor 1200W	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	5.600.000	
766	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 300kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	6.650.000	
767	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 500kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	7.650.000	
768	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 800kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	9.250.000	
769	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 1000kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	11.350.000	
770	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bảo hành 10 năm	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	80.000	
771	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bảo hành 15 năm	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	110.000	
772	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	65.000	
773	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	130.000	
774	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	230.000	
775	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	390.000	
776	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	480.000	
777	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	80.000	
778	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	150.000	
779	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	230.000	
780	Vật liệu hoàn thiện	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại nơi bán (đã bao gồm phụ kiện)*	560.000	
8.5	**Cửa thép vân gỗ (Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Thống Nhất)**									
	Địa chỉ: Cụm CN Vôi, số 1 Hoàng Hoa Thám, Lạng Giang, Bắc Ninh									
*	***Cửa thép vân gỗ (cửa đi).*** *Phụ kiện gồm: bản lề, chốt; không bao gồm khoá, chân bậu*									

781	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.470.000	
782	Vật liệu	Cửa đặc 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép	Công ty CP DV và	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao*	2.570.000	
783	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 1 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.720.000	
784	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 1 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.940.000	
785	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 2-4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.620.000	
786	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 2-4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.830.000	
787	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.850.000	
788	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.180.000	
789	Vật liệu hoàn thiện	Cửa dập huỳnh 2-4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.770.000	
790	Vật liệu hoàn thiện	Cửa dập huỳnh 2-4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.990.000	
791	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính dập huỳnh 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.020.000	
792	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính dập huỳnh 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.230.000	
*	***Cửa thép SPEC.*** *Phụ kiện gồm: bản lề, chốt và lắp đặt hoàn thiện; không bao gồm: khóa, chân bậu*									
793	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh phẳng. Màu nhám, trơn.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,810,000	
1010	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh phẳng. Màu vân gỗ.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,910,000	
794	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh kính/phẳng. Màu nhám trơn	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,910,000	

1011	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh kính/phẳng. Màu vân gỗ.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2,010,000	
795	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh phẳng. Màu nhám, trơn.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,870,000	
1012	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh phẳng. Màu vân gỗ.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,970,000	
796	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh kính/phẳng. Màu nhám, trơn.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1,970,000	
1013	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh kính/phẳng. Màu vân gỗ.	m2	KT.TC.02-2024/TN	Khung đơn 130x55x0.45 mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2,070,000	
*	***Phụ kiện***									
1014	Vật liệu hoàn thiện	Khóa tay ngang Inox	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	580.000	
1015	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Huy Hoàng EX5810	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	840.000	
1016	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Huy Hoàng EX8510	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1.030.000	
1017	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Việt Tiệp 04941	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1.320.000	
1018	Vật liệu hoàn thiện	Khóa vân tay, mã số, thẻ từ cao cấp	chiếc	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	6.500.000	
1019	Vật liệu hoàn thiện	Khóa đấm Engle	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	430.000	
1020	Vật liệu hoàn thiện	Mắt kính (ống nhòm) thân kim loại	bộ	TCVN 9383:2012	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	150.000	
1021	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Kospi		TCVN 5762:1993	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	580.000	
1022	Vật liệu hoàn thiện	Khóa EX5810		TCCS28: 2010/HH	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	840.000	
1023	Vật liệu hoàn thiện	Khóa EX8510		TCCS28: 2010/HH	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1.030.000	

1024	Vật liệu hoàn thiện	Khóa VT941		TCVN 5762-1993	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1.320.000	
8.6	**Cửa gỗ tự nhiên các loại**									
*	***Khung cửa gỗ nhóm II***									
1025	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x12)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	470.000	
1026	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x24)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	800.000	
*	***Khung cửa gỗ nhóm IV,V***									
1027	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x12)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	303.000	
1028	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x24)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	470.000	
*	***Cánh cửa gỗ nhóm II (dày 4 cm)***									
1029	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô gỗ nhóm II	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
1030	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính gỗ nhóm II (kính màu dày 5 mm)	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.960.000	
1031	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô chớp gỗ nhóm II	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.350.000	
*	***Cánh cửa gỗ nhóm IV,V (dày 4 cm)***									
1032	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô gỗ nhóm IV,V	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.275.000	
1033	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính gỗ nhóm IV,V (kính màu dày 5 mm)	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.160.000	
*	***Nẹp khuôn, tay vịn lan can***									
1034	Vật liệu hoàn thiện	Nẹp khuôn	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.000	
1035	Vật liệu hoàn thiện	Tay vịn lan can, cầu thang	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.350.000	
8.8	***Cửa nhôm hệ cao cấp GRANDO (Công ty TNHH thương mại dịch vụ MBH)***									
	Địa chỉ: thôn Khòn Khuyên, đường Bà Triệu, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn									

*	***Cửa nhôm hệ cao cấp GRANDO (Nhôm sơn tĩnh điện màu: Nâu cafe, màu trăng, màu xám. Độ dày nhôm hệ 1.4mm; độ dày kính 6.38mm).***									
1036	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCVN 12512-1,2,4,8:2024	Nhôm hệ XF (Mầu trắng, xám, nâu cafe)	Công ty TNHH thương mại dịch vụ MBH	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	
1037	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCVN 12512-1,2,4,8:2023	Nhôm hệ XF (Mầu trắng, xám, nâu cafe)	Công ty TNHH thương mại dịch vụ MBH	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	
1038	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCVN 12512-1,2,4,8:2022	Nhôm hệ XF (Mầu trắng, xám, nâu cafe)	Công ty TNHH thương mại dịch vụ MBH	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.650.000	
1039	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCVN 12512-1,2,4,8:2020	Nhôm hệ XF (Mầu trắng, xám, nâu cafe)	Công ty TNHH thương mại dịch vụ MBH	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.650.000	
1040	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCVN 12512-1,2,4,8:2020	Nhôm hệ XF (Mầu trắng, xám, nâu cafe)	Công ty TNHH thương mại dịch vụ MBH	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
1041	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCVN 12512-1,2,4,8:2019	Nhôm hệ XF (Mầu trắng, xám, nâu cafe)	Công ty TNHH thương mại dịch vụ MBH	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.650.000	
1042	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12512-1,2,4,8:2019	Nhôm hệ XF (Mầu trắng, xám, nâu cafe)	Công ty TNHH thương mại dịch vụ MBH	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.650.000	
1043	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính khung nhôm	m2	TCVN 12512-1,2,4,8:2018	Nhôm hệ XF (Mầu trắng, xám, nâu cafe)	Công ty TNHH thương mại dịch vụ MBH	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
IX	**Hệ thống trần**									
9.1	**Trần nhôm (Công ty Cổ phần FOSTER Việt Nam)**									
	Địa chỉ: Số 10, LK 398, Khu A, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Hà Nội									
*	***C- Shaped, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE; phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo..***									
1044	Vật liệu hoàn thiện	C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	450.000	

1045	Vật liệu hoàn thiện	C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	410.000	
1046	Vật liệu hoàn thiện	C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	570.000	
1047	Vật liệu hoàn thiện	C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	630.000	
*	***Clip- In, bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối***									
1048	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	440.000	
1049	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	480.000	
1050	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	530.000	
1051	Vật liệu hoàn thiện	(300x300x0,5) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	370.000	
*	***Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Không bao gồm khung và phụ kiện.***									
1052	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	430.000	

1053	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	470.000	
1054	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	510.000	
*	**Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nối**									
1055	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	510.000	
1056	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	550.000	
1057	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	590.000	
*	***Cell (Caro) dày 0,5mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc.***									
1058	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (50x50x50x15x1950) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	1.240.000	
1059	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (75x75x50x15x1950)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	690.000	
1060	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (100x100x50x15x2000)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	640.000	

1061	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (150x150x50x15x1950)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	480.000	
1062	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (200x200x50x15 x 2000)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	420.000	
1063	Vật liệu hoàn thiện	Caro tam giác (150x150x50x15x1950)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	870.000	
1064	Vật liệu hoàn thiện	Caro tam giác (200x200x50x15x2000)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	670.000	
*	***Hệ lam chắn nắng Foster Sun Louver hợp kim nhôm; mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ***									
1065	Vật liệu hoàn thiện	85C (0,6mm), lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	480.000	
1066	Vật liệu hoàn thiện	85R (0,6mm), lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	540.000	
1067	Vật liệu hoàn thiện	132S(0,6mm), lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m²	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	460.000	
1068	Vật liệu hoàn thiện	FT - HT (150x24x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	390.000	

1069	Vật liệu hoàn thiện	FT - HT (200x25x1,)5mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	460.000	
1070	Vật liệu hoàn thiện	FT-HT (250x50x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	630.000	
1071	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (120 x 1,2)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	310.000	
1072	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (150 x 1,4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	390.000	
1073	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (170 x 1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	410.000	
1074	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (150x52x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	450.000	
1075	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (200x52x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	610.000	
1076	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (250x52x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	770.000	

1077	Vật liệu hoàn thiện	FT - HH (150x30x2,1)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	510.000	
1078	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (150x50x1.5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	550.000	
1079	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (150x50x1,2)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	650.000	
1080	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (200 x 100 x 1.4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	730.000	
1081	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (250x100x1.4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	850.000	
1082	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (300x100x1.5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	1.018.000	
1083	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (400x100x1.5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	1.360.000	
*	***B- Shaped, màu trắng, màu đen. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo....***									

1084	Vật liệu hoàn thiện	Multi B230 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	440.000	
1085	Vật liệu hoàn thiện	Multi B180 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	480.000	
1086	Vật liệu hoàn thiện	Multi B130 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	530.000	
1087	Vật liệu hoàn thiện	Multi B80 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	580.000	
1088	Vật liệu hoàn thiện	Multi B30 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	640.000	
*	***G- Shaped sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo....***									
1089	Vật liệu hoàn thiện	G100 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	600.000	
1090	Vật liệu hoàn thiện	G150 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	550.000	

1091	Vật liệu hoàn thiện	G200 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	500.000	
1092	Vật liệu hoàn thiện	G250 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	440.000	
*	***U - Shaped, Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo***									
1093	Vật liệu hoàn thiện	(30 x 50)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	530.000	
1094	Vật liệu hoàn thiện	(30 x 100)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(30 x 100)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	830.000	
1095	Vật liệu hoàn thiện	(50 x 100)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(50 x 100)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	840.000	
1096	Vật liệu hoàn thiện	(50 x150)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(50 x150)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	1.160.000	
*	***Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.***									
1097	Vật liệu hoàn thiện	FTS915V, cạnh vuông	m2	ASTM B209M	900x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	460.000	
1098	Vật liệu hoàn thiện	FTS615V, cạnh vuông	m2	ASTM B209M	600x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	420.000	

1099	Vật liệu hoàn thiện	FTS615G, cạnh gờ	m2	ASTM B209M	600x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*	490.000	
8.9	***Tấm nhựa Polycarbonate (Công ty CP đầu tư và sản xuất Top Asia)***									
	Địa chỉ: Số 24 ngõ 14 Hồ Rùa, phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Hà Nội									
1100	Vật liệu hoàn thiện	Tấm nhựa Polycarbonate	m2	TCVN 10103:2013	Tấm nhựa kính cường lực dạng đặc, trong suốt Asia Lite dày 3mm	Công ty CP đầu tư và sản xuất Top Asia	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	480.000	
1101	Vật liệu hoàn thiện	Tấm nhựa Polycarbonate	m2	TCVN 10103:2013	Tấm nhựa kính cường lực dạng đặc, trong suốt Asia Lite dày 4mm	Công ty CP đầu tư và sản xuất Top Asia	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	639.000	
1102	Vật liệu hoàn thiện	Tấm nhựa Polycarbonate	m2	TCVN 10103:2013	Tấm nhựa kính cường lực dạng đặc, trong suốt Asia Lite dày 5mm	Công ty CP đầu tư và sản xuất Top Asia	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	800.000	
1103	Vật liệu hoàn thiện	Tấm nhựa Polycarbonate	m2	TCVN 10103:2013	Tấm nhựa kính cường lực dạng đặc, trong suốt Asia Lite dày 6mm	Công ty CP đầu tư và sản xuất Top Asia	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.051.000	
1104	Vật liệu hoàn thiện	Tấm nhựa Polycarbonate	m2	TCVN 10103:2013	Tấm nhựa kính cường lực dạng đặc, trong suốt Asia Lite dày 8mm	Công ty CP đầu tư và sản xuất Top Asia	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400.000	
1104	Vật liệu hoàn thiện	Tấm nhựa Polycarbonate	m2	TCVN 10103:2013	Tấm nhựa kính cường lực dạng đặc, trong suốt Asia Lite dày 10mm	Công ty CP đầu tư và sản xuất Top Asia	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
1105	Vật liệu hoàn thiện	Tấm nhựa Polycarbonate	m2	TCVN 10103:2013	Tấm nhựa kính cường lực dạng đặc, trong suốt Asia Lite dày 12mm	Công ty CP đầu tư và sản xuất Top Asia	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.182.000	
X	**Sơn các loại**									
10.1	**Sơn KOVA (Công ty TNHH MTV Nga Phong)** Địa chỉ: Số 56, đường Lý Thái Tổ, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn									

*	***Sơn nước trong nhà***									
1232	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm loại K109 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	161.500	
1233	Vật liệu hoàn thiện	Sơn tráng trần loại K10 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	133.200	
1234	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp loại K871 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	258.750	
1235	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp loại K5500 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	200.500	
1236	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K260 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	88.750	
1237	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K771 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	71.800	
*	***Sơn nước ngoài trời***									
1238	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm loại K209 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	212.250	
1239	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp loại K360 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	343.000	
1240	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bán bóng cáo cấp K5800-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	245.000	
1241	Vật liệu hoàn thiện	Sơn trang trí, chống thấm loại CT04T- Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	274.300	
1242	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K5501 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	175.900	
1243	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K261 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	114.250	
*	***Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà***									
1244	Vật liệu hoàn thiện	Sơn trong nhà loại K-180	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	71.400	
1245	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoài trời loại K-280 Màu nhạt	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	104.750	
1246	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoài trời loại K-280 Màu đậm	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	136.500	
1247	Vật liệu hoàn thiện	Sơn sân tenis, sàn thể thao đa năng (trắng, xanh, đỏ) CT08-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	348.750	
*	***Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà***									
1248	Vật liệu hoàn thiện	Sơn sân tenis, sân thể thao đa năng màu khác CT08-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	348.750	
1249	Vật liệu hoàn thiện	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà KL5T-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	327.250	
1250	Vật liệu hoàn thiện	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà KL5T-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	190.000	

1251	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chịu mài mòn KL5T Aqua - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	190.000	
1252	Vật liệu hoàn thiện	Matit MT KL5T Aqua - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	151.000	
*	***Sơn phủ bóng không màu trong suốt***									
1253	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng clear ngoài trời Clear N- Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	296.900	
1254	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng clear chống thấm, chịu mài mòn Clear KL5 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	580.750	
1255	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hạt KGP	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	144.400	
1256	Vật liệu hoàn thiện	Sơn giả đá KSP - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	267.500	
1257	Vật liệu hoàn thiện	Sơn giao thông hệ nước K426	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	155.000	
*	***Mầu sơn***									
1258	Vật liệu hoàn thiện	Mầu có đuôi OW	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	9.000	
1259	Vật liệu hoàn thiện	Mầu có đuôi P	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	10.300	
1260	Vật liệu hoàn thiện	Mầu có đuôi T	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	32.000	
1261	Vật liệu hoàn thiện	Mầu có đuôi D	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	38.750	
1262	Vật liệu hoàn thiện	Màu có đuôi A	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	48.950	
*	***Ma tít***									
1263	Vật liệu hoàn thiện	Ma tít trong nhà loại MTT - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	28.000	
1264	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả trong nhà loại MBT - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Bao 25kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	18.000	
1265	Vật liệu hoàn thiện	Matít ngoài trời loại MTN - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	35.400	
1266	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoài trời loại MBN - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Bao 25kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	23.120	
1267	Vật liệu hoàn thiện	Matít KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại mịn	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	105.400	
1268	Vật liệu hoàn thiện	Matít KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại thô	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	98.000	
1269	Vật liệu hoàn thiện	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis loại TNA	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	67.800	
1270	Vật liệu hoàn thiện	Matít chịu ẩm cho sân Tennis, chân tường SK-6	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	84.750	

*	***Chông thâm, chông nóng***									
1271	Chất chống thấm nóng	Chống thấm xi măng, bê tông CT-11A Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	229.250	
1272	Chất chống thấm nóng	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông CT-11B Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	149.737	
1273	Chất chống thấm nóng	Co giãn, chống áp lực cho xi măng, bê tông CT-14 Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	217.000	
1274	Chất chống thấm nóng	Sơn chống nóng hệ nước CN-05	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Công ty TNHH MTV Nga Phong	Không	*Giá bán tại kho đại lý phường Đông Kinh*	201.500	
10.3	**Sơn Joton (Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội)**									
	Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, HN									
*	***Sơn giao thông***									
1275	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline trắng phẳng TCVN 8791-2011	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.200	
1276	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline vàng phẳng TCVN 8791-2011	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.000	
1277	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline Primer lót cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.400	
1278	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.600	
1279	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.600	
1280	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	176.400	
1281	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	176.400	
1282	Vật liệu hoàn thiện	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018/JBG	Thùng 25kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.460	
*	***Sơn sàn công nghiệp***									
1283	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót epoxy gốc nước jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	180.600	

1284	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ epoxy gốc nước jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023	Thùng 19,5kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	215.600	
1285	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	158.000	
1286	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ Jona Epo màu cơ bản	kg	JISSK 5659:2018	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	212.600	
1287	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót Jones Sealer EC	kg		Thùng 10kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	210.000	
1288	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót jona Level New màu thường	kg	TCCS CN05:2023	Thùng 19,5kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	165.100	
1289	Vật liệu hoàn thiện	Dung môi TN 180 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	kg		Lon 5L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	169.800	
	Sơn kết cấu thép									
1290	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống gỉ Sp Primer	kg		Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	126.000	
1291	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Alkyd Jimmy	kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	214.000	
*	***Bột bả***									
1292	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả Sp Filler nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.920	
1293	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất Joton		QCVN 16:2019/BXD	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.400	
1294	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả Jolia nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.050	
*	***Sơn tường***									
1295	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.100	
1296	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.700	

1297	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Fa ngoại thất bóng DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	241.000	
1298	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Fa nội thất DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	72.700	
1299	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.900	
1300	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Hỗ trợ VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.400	
10.4	**Sơn KANZEN (Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh)**									
	Đại chỉ trụ sở: Ngõ 7 đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn.									
1301	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.000	
1302	Vật liệu hoàn thiện	sơn lót kháng kiềm nội thất Nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	124.000	
1303	Vật liệu	Sơn siêu trắng trong nhà	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công ty TNHH	Đã bao	*Giá bán đến chân công*	87.500	
1304	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu mịn nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.545	
1305	Vật liệu	Sơn lau chùi cao cấp nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công ty TNHH	Đã bao	*Giá bán đến chân công*	102.000	
1306	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.000	
1307	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	125.000	
1308	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn bền màu kháng UV	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	106.000	
1309	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	257.000	
1310	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp 8in1	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	268.000	
1311	Vật liệu	Sơn chống thấm trộn xi măng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công ty TNHH	Đã bao	*Giá bán đến chân công*	184.000	
1312	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	216.000	
10.5	**Sơn KANTECH (Công ty Tây Bắc - BQP)**									

	Địa chỉ trụ sở: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng.									
1313	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp kantech	kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	98.000	
1314	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp kantech	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	95.000	
1315	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp kantech	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	90.000	
1316	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bán bóng nội thất cao cấp kantech	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	125.000	
1317	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nội thất cao cấp kantech	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	185.000	
1318	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp kantech	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	150.000	
1319	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất cao cấp kantech	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	125.000	
1320	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngoại thất cao cấp kantech	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	255.000	

1321	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A kantech	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	150.000	
1321	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	115.000	
1322	Vật liệu hoàn thiện	Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	38.000	
1323	Vật liệu hoàn thiện	Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	10 lít/can	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	48.000	
1324	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót Epoxy Green Kantech	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	220.000	
1325	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ Epoxy Green Kantech	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	250.000	

1326	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót Đá cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	105.000	
1327	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Đá kim cương đa sắc	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	148.000	
1328	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Đá thạch anh hiệu ứng	kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	155.000	
1325	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất cao cấp Kantech	kg			Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	10.000	
1327	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội thất cao cấp Kantech	kg		25kg/bao	Công ty Tây Bắc - BQP	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nhà máy: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng*	8.000	
10.6	**Sơn Fucolor (Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc)**									
	Địa chỉ trụ sở: Thôn số 5, xã Sơn Động, tỉnh Bắc Ninh.									
					Đóng lon 5 lít				971.250	

1328	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor 2002 Sealer Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 17 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	3.302.250	
1329	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor Sealer Sơn lót nội - ngoại thất chống thấm, chống kiềm	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 lít; Đóng thùng 17 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	840.000 2.856.000	
1330	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor Primer Sealer Sơn lót nội thất chống kiềm	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 lít Đóng thùng 17 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	577.500 1.963.500	
1331	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor Ecob Sealer Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất tiêu chuẩn	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 17 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	1.517.250	
1332	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor Diamond Sơn men sứ ngoại thất siêu hạng	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 1 lít Đóng lon 5 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	346.500 1.732.500	
1333	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor Santin Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 lít; Đóng thùng 17 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	1.443.750 4.908.750	
1332	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor 3 Sao Sơn ngoại thất mịn cao cấp	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 lít Đóng thùng 17 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	735.000 2.499.000	

1333	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor Gold Sơn men sứ nội thất siêu hạng	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	1.627.500	
1334	Vật liệu hoàn thiện	Fucoler Satin Nội Sơn bóng cao cấp nội thất	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	1.050.000	
					Đóng thùng 17 lít				3.570.000	
1333	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor 2 Sao Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	630.630	
					Đóng thùng 17 lít				2.142.000	
1334	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor 2 Saox Sơn mịn nội thất siêu trắng	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	551.250	
					Đóng thùng 17 lít				1.874.250	
1335	Vật liệu hoàn thiện	Fucoler Economic Sơn mịn nội thất	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	315.000	
					Đóng thùng 17 lít				1.071.000	
1334	Vật liệu hoàn thiện	Fucoler CCT-11A Chất chống thấm	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	971.250	
					Đóng thùng 17 lít				3.302.250	
1335	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor Waterguard Chất chống thấm màu	Lít	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 lít	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	1.023.750	
					Đóng thùng 17 lít				3.480.750	
1336	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor Bột Chuyên dung cho tường - trần thạch cao	kg	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 40kg	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	504.000	
1335	Vật liệu hoàn thiện	Fucolor Bột Bột bả siêu trắng cao cấp For Exterior-interior	kg	ISO 9001:2015 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 40kg	Công ty TNHH XD và TM Xuân Lộc	Đã bao gồm VC	*Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh*	630.000	
XI	**Gạch ốp, lát**									
11.1	**Gạch ốp, lát Đồng Tâm (Công ty CP Đồng Tâm)**									

1336	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16:2023/BXD	100x200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	200.000
1337	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	177.037
1501	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD	250x400	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	147.222
1502	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16:2023/BXD	250x400	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	156.389
1502	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW002 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD011, 3060CLOUD012	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	232.222

1503	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER007, 3060AMBER008, 3060CLOUD001, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005,3060CLOUD006, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD009, 3060CLOUD010 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001,3060DELUXE002, 3060DELUXE003,306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006,3060DELUXE007, 3060HOABINH002	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	244.444
1503	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001, 3060SNOW001	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	250.000
1504	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	250.000

1504	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+, 4080ANHVIEN002-H+ 4080ANHVIEN003-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+ 4080TRAVERTINE001-H+, 4080TRAVERTINE002-H+ 4080TRAVERTINE003-H+ 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	295.370
1505	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+ 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+ 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	295.370
1505	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001,2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	284.259
1506	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	375.000

1506	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	653.981
1507	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007, 3060VAMCOTAY008	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	200.000
1507	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA007, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011,	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	250.000
1508	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.852
1508	Gạch ốp lát	3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	250.000

1509	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060HOANGLIENSON016 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	268.241
1509	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	359.444
1510	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	359.444
1510	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+, 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.704
1511	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOABINH001	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	230.000

1511	Gạch ốp lát	Gạch ôp lát Porcelain mã sô: 3060MOMENT001	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	220.000
1512	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006,	m2	QCVN 16:2023/BXD	150x300	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	298.815
1512	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,		QCVN 16:2023/BXD	150x300	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	298.815
1513	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2		300x300	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	210.093
1513	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012	m2		300x300	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	230.926
1514	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	196.296
1514	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	217.593

1515	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	223.704
1515	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	379.074
1516	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2		400x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	313.889
1516	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m2		400x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	327.778
1517	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.148

1517	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060LANGBIANG007-FP 6060STONE005-FP 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	220.093
1518	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	220.093
1518	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	233.333
1519	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng*	247.222
1519	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	257.778

1520	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	257.648
1520	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	275.648
1521	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	285.556
1521	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	288.889
1522	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	303.241
1522	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	308.333
1523	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+ 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+ 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+ 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	309.167
1523	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	327.778

1524	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.333
1524	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MOMENT013 6060HOABINH001 6060HOABINH002-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	250.013
1525	Vật liệu hoàn thiện	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MOMENT012-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	242.013
1525	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON007-H+ 8080STONE004-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	314.074
1526	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+ 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON014-H+ 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME004-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.704

1526	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003-FP-H+ DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+ 8080STONE005-FP-H+ 8080BARI001-H+, 8080BARI002-H+, 8080BARI003-H+, 8080BARI004-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	344.630
1527	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080TRUONGSON003-FP-H+ 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	344.630
1527	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+ 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+ 8080FANSIPAN006-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+ 8080PHARAON008-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	361.944
1528	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	359.444

1528	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+ 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+ 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	396.389
1529	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	414.389
1529	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	429.074
1530	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	431.759
1530	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng*	450.000
1531	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	600.000
1531	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+ 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+ 100STONE001-FP-H+ 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	476.852
1532	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000		Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	502.315

1532	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+ 100BARI001-H+, 100BARI002-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	526.019
1533	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	502.315
1533	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	Công ty CP Đồng Tâm			557.870
1534	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	Công ty CP Đồng Tâm			601.852
1534	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	660.000
1535	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x1200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	546.296
1535	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	450.000
1536	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120STONE003-FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	537.037

1536	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120CARARAS001-FP-H+ 60120TRAVERTINE001-H+, 60120TRAVERTINE002-FP-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+ 60120MOMENT001-H+, 60120MOMENT002-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	v	
1537	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	546.296	
1537	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+ 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	666.667	
1538	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+ 60120LANGBIANG005FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	916.667	
1538	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	916.667	
1539	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG009-FP-H+	viên	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.111.111	
1539	Gạch ốp lát	Ngói lợp lớn Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.444	
1540	Gạch ốp lát	Ngói rìa Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.889	
1540	Gạch ốp lát	Ngói chặn cuối rìa Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	25.000	

1541	Gạch ốp lát	Ngói nóc có gờ Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.667
1541	Gạch ốp lát	Ngói chặn cuối nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.273
1542	Gạch ốp lát	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	166.667
1542	Gạch ốp lát	Ngói chạc chữ T Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	166.667
1543	Gạch ốp lát	Ngói chạc tư Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	203.704
1543	Gạch ốp lát	Ngói lợp lớn Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	42.593
1544	Gạch ốp lát	Ngói rìa Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.889
1544	Gạch ốp lát	Ngói chặn cuối rìa Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	25.000
1545	Gạch ốp lát	Ngói nóc có gờ Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	42.315
1545	Gạch ốp lát	Ngói chặn cuối nóc Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.315
1546	Gạch ốp lát	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	228.333
1546	Gạch ốp lát	Ngói chạc chữ T Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	228.333
1547	Gạch ốp lát	Ngói chạc tư Alpha	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	279.074
11.2	**Gạch ốp, lát Thạch Bàn (Công ty TNHH Thạch Bàn)**								
*	***Gạch Granite***								
1548	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,…	m2	QCVN 16:2023/BXD	1,44 m2/hộp;	Cty TNHH Thạch Bàn	Không	*Giá giao tại chân công trình*	227,778

1549	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,…	m2	TCVN 13113:2020	08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Không	*Giá giao tại chân công trình*	227,778
1550	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO	m2	QCVN 16:2023/BXD	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Không	*Giá giao tại chân công trình*	276,852
1551	Gạch ốp lát	KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, …	m2	TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Không	*Giá giao tại chân công trình*	267,593
1552	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO	m2	QCVN 16:2023/BXD	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Không	*Giá giao tại chân công trình*	313,889
1553	Gạch ốp lát	KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, …	m2	TCVN 13113:2020	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	*Giá giao tại chân công trình*	369,444
1554	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, …	m2	QCVN 16:2023/BXD	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Không	*Giá giao tại chân công trình*	398,148
1555	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, …	m2	TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 02 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Không	*Giá giao tại chân công trình*	332,407
1556	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, …	m2	QCVN 16:2023/BXD	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Không	*Giá giao tại chân công trình*	332,407
1557	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Không	*Giá giao tại chân công trình*	379,63
1558	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m2	QCVN 16:2023/BXD	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Không	*Giá giao tại chân công trình*	397,222
1559	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	m2	TCVN 13113:2020	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Không	*Giá giao tại chân công trình*	434,259
11.3	**Gạch ốp, lát VITTO (Công ty CP Tập đoàn VITTO)**								
*	***Gạch lát***								

1560	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền G men matt loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	200.516	
1561	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền G mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	231.476	
1562	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	307.344	
1563	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x900)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	403.004	
1564	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x1200)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	535.524	
1565	Vật liệu hoàn thiện	BIIb lát nền loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(500x500)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	99.464	
1566	Vật liệu hoàn thiện	BIIb lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(500x500)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	140.448	
1567	Vật liệu hoàn thiện	BIIb lát nền C loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	139.740	
*	***Gạch ốp, lát***									
1568	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x450)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	122.241	
1569	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	205.537	
1570	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x800)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	275.783	
1571	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x300)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*	205.537	
11.4	**Gạch Ốp, lát VIGLACERA (Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA)**									
*	***Gạch men EuroTile***									
1572	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	458.182	

1573	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile hoa đá HOD, NGC-G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
1574	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile THD, SAT, THK,VOC,VAD,BIY	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	492.000	
1575	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC H	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	528.000	
1576	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL,MMI, MOC-M	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	584.727	
1577	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile DAV,LTH,DAS,MOC, D	m2	TCVN 7745:2007	(300x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
1578	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC, HOD, D	m2	TCVN 7745:2007	(300x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
1579	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL,PHS,HAT, I	m2	TCVN 7745:2007	(450x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
1580	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC I	m2	TCVN 7745:2007	(450x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	584.727	
1581	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL,MMI K	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	824.727	
1582	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile DAS,PHS,SOK,TRA	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	722.182	
1583	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile SHI G04, 06, 07	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.111.636	
1584	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOT T	m2	TCVN 7745:2007	(300x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	824.727	
1585	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile HOA, PHA,SOK,TRA,TRAE	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	584.727	
*	***Gạch granite EuroTile***									
1586	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	356.727	

1587	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile bóng MDP	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	245.455	
1588	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDP, MDK	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	279.818	
1589	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK điểm	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	304.364	
1590	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile men bóng MDP	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	237.273	
1591	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	271.636	
1592	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	292.909	
1593	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MD	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	394.364	
1594	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile UB, UM, MDP, MD	m2	TCVN 7745:2007	(400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	301.091	
1595	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MD-D	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	471.273	
1596	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	410.727	
*	***Gạch men Signature***									
1597	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	653.455	
1598	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	687.273	
1599	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	687.273	
1600	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	785.455	

1601	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	785.455	
1602	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	687.273	
1603	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	785.455	
1604	Vật liệu hoàn thiện	Signature PT20	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	944.727	
1605	Vật liệu hoàn thiện	Signature LIG G, GIB G, POM G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.088.727	
*	***Gạch Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn***									
1606	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM, PGP, PM	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	310.000	
1607	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM	m2	TCVN 7745:2007	(6400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	378.000	
1608	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM,PGB, PTL	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.000	
1609	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGB, PGM	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.000	
1610	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PED, PEM	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	586.000	
1611	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn MDK, MDP	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	352.000	
1612	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PK, PGT	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	446.000	
1613	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Tiên Sơn PG1,PG2, PG3, PG4, PG5	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	362.365	
1614	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Tiên Sơn PG1,PG2, PG3, PG4, PG5	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	423.430	
*	***Gạch Ceramic Viglacera Hà nội***									

1615	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP	m2	TCVN 7745:2007	(300x300)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	170.000	
1616	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP	m2	TCVN 7745:2007	(400x400)mmx	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	168.000	
1617	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội GM, KM, H,KQ, PGM, PKM,PH,PKQ	m2	TCVN 7745:2007	(500x500)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	156.000	
1618	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PSM, PVHP, PBS	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	224.000	
1619	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PSM, PBS, PVHP	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	216.000	
*	***Gạch Platium Thăng Long, Hà Nội***									
1620	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PL3601,02	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	318.455	
1621	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PL2801,02	m2	TCVN 7745:2007	(200x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	348.000	
1622	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PH364-1,2	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	257.000	
1623	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội CB-P01, CB-L00, 36	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm, (600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	257.000	
1624	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PH22	m2	TCVN 7745:2007	(200x200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	462.636	
11.5	**Đá ốp lát tự nhiên**									
*	***Đá Granite***									
1625	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu đỏ	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.000.000	
1626	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu hồng	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	500.000	
1627	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vàng	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	572.727	

1628	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu tím hoa cà	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	318.182	
1629	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Đá lát nền	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	600.000	
1630	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vàng	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	227.273	
1631	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vân mây	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	163.636	
1632	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu đen	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thừa Thiên Huế	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	572.727	
*	***Đá xẻ***									
1633	Vật liệu hoàn thiện	Đá xám lát vỉa hè	m2	không có thông tin	(15 x 15 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	800.000	
1634	Vật liệu hoàn thiện	Đá xám lát vỉa hè	m2	không có thông tin	(30 x 30 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	700.000	
1635	Vật liệu hoàn thiện	Đá xám lát vỉa hè	m2	không có thông tin	(30 x 60 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	700.000	
1636	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vỉa	m2	không có thông tin	(15 x 20)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
1637	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vỉa	m2	không có thông tin	(20 x 25)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
1638	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vỉa	m2	không có thông tin	(25 x 30)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
	- Ghi chú: Giá đá loại 2 giảm đi 50.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1.									
XII	**Vật liệu lợp**									
12.1	**Tôn lợp (Công ty Cổ phần tôn Đông Á)**									
*	***Tôn lạnh***									
1639	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm (0.350*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	71.818	
1640	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	80.000	

1641	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	92.727	
1642	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	80.000	
1643	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	89.091	
1644	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.42mm (0.420*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	95.455	
1645	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.450*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	104.545	
*	***Tôn 3 lớp***									
1646	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	140.000	
1647	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	148.182	
1648	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	160.909	
1649	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	148.182	
1650	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ101	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	157.273	
1651	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ102	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.42mm (0.42*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	163.636	
1652	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ103	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	172.727	
12.2	**Tôn lợp (Công ty Cổ phần Austnam)**									
1653	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AC11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	196.364	-

1654	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AC11 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	200.000	-
1655	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	197.273	-
1656	Vật liệu lợp	ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	200.909	-
1657	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	192.727	-
1658	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	197.273	-
1659	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	182.727	-
1660	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	188.182	-
1661	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	183.636	-
1662	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	190.909	-
1663	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	180.000	-
1664	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	187.273	-
1665	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AD11e - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa*	191.818	-

1666	Vật liệu lợp	0,45mm	m2	A755/A792/A924	đai kẹp âm, dày	Austnam	không	thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa	250.909	-
1667	Vật liệu lợp	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm(3 sóng)	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	256.364	-
1668	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm(2 sóng)	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	230.000	-
1669	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm(2 sóng)	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	234.545	-
1670	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	392.727	
1671	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G551	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	378.182	
1672	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G552	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	382.727	
1673	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G553	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	395.455	
1674	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	317.273	
1675	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G551	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	328.182	
1676	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G552	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	338.182	

1677	Vật liệu lợp	Tôn Austnam AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G553	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	350.000	
1678	Vật liệu lợp	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	285.455	
1679	Vật liệu lợp	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az151	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	289.091	
1680	Vật liệu lợp	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az152	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	281.818	
1681	Vật liệu lợp	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az153	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	286.364	
1682	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	265.455	
1683	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az101	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	271.818	
1684	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az102	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	261.818	
1685	Vật liệu lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az103	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	268.182	
1686	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	53.636	
1687	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	70.455	

1688	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	100.909	
1689	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	58.636	
1690	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	76.818	
1691	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	110.909	
1692	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	59.545	
1693	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	78.636	
1694	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	113.636	
1695	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	125.455	
1696	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	137.273	
1697	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	126.364	
1698	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	138.182	

1699	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	123.636	
1700	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	135.455	
1701	Vật liệu lợp	Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm, Az50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	200.000	
1702	Vật liệu lợp	Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	183.636	
1703	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	218.182	
1704	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az51	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	230.000	
1705	Vật liệu lợp	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az52	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	217.273	
1706	Vật liệu lợp	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az53	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	229.091	
1707	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k300	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	50.000	
1708	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phu kiện k400	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	53.636	
1709	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	74.545	

1710	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	45.455	
1711	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	58.182	
1712	Vật liệu lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	82.727	
1713	Vật liệu lợp	Đai bắt tôn Alok	cái		Vật tư phụ	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	10.000	
1714	Vật liệu lợp	Vít sắt dài 65mm	cái		Vật tư phụ	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	2.091	
1715	Vật liệu lợp	Vít sắt dài 45mm	cái		Vật tư phụ	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	1.545	
1716	Vật liệu lợp	Vít bắt đai Alok	cái		Vật tư phụ	Công ty CP Austnam	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	636	
XIII	**Vật liệu chuyên ngành giao thông**									
13.1	**Công ty cổ phần Carbon Việt Nam**									
1710	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 6,7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	*Giá bán tại trung tâm phường Kỳ Lừa, chưa bao gồm vận chuyển*	4.060.000	
1711	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 9,5 và CA 12,5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	*Giá bán tại trung tâm phường Kỳ Lừa, chưa bao gồm vận chuyển*	4.021.000	
1712	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	*Giá bán tại trung tâm phường Kỳ Lừa, chưa bao gồm vận chuyển*	3.240.000	
13.2	**Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo** (Địa chỉ: Tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaite, số 1152 Đường Láng, phường Láng, Hà Nội)									
1713	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 111193:2021	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	26.600	

1714	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 111193:2021	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	27.100	
1715	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III, PG76)	kg	TCVN 111193:2021	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	27.300	
1716	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III, PG82)	kg	TCVN 111193:2021	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	27.700	
1715	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 111193:2021	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	27.500	
1717	VL ngành giao thông	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	20.400	
1718	VL ngành giao thông	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	20.600	
1719	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	18.800	
1720	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	19.000	
1721	VL ngành giao thông	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt độ 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	19.300	
1722	VL ngành giao thông	Nhũ tương RCS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	15.400	
1723	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	16.300	
1724	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	16.800	
1725	VL ngành giao thông	Nhũ tương RCS-2	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	16.600	
1726	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	21.900	
1727	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	22.800	

1728	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond®Ủltra (Novabond®)	kg	TCVN12759-1:2019	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	22.300	
1729	VL ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC 70	kg	TCVN 8818-1:2011	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	27.900	
1730	VL ngành giao thông	Nhũ tương nhựa đường axit chống bám EAP	kg	TCVN 4270:2024	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	22.900	
1731	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 13150-1:2020	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	18.100	
1732	VL ngành giao thông	Nhũ tương CQS-1hp	kg	TCVN 12316::2018	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	31.900	
1733	VL ngành giao thông	Phụ gia dùng cho hỗn hợp MS	kg	TCVN 12316::2019	Xe tec chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADCo	không	*Giá bán tại kho thành phố Hải Phòng*	72.900	
13.3	**Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc** (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc)									
	Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phũ Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liên, Hà Nội.									
*	***Cột đèn Tín hiệu giao thông***									
1734	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn đơn	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	12.900.000	
1735	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	12.300.000	
1736	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGTtay vươn đơn 4m, dày	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 3,3m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	10.600.000	
1737	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	13.000.000	
1738	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT tay vươn đơn 5m, dày	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 5,6m,	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	10.600.000	
1739	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 4,4m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	2.670.000	
1740	VL ngành giao thông	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽmdày 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D60	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	450,000	
1741	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 2,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	2.140.000	
1742	VL ngành giao thông	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàngử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	7.300.000	

1743	VL ngành giao thông	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	8.056.000	
1744	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	3 x D100	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	5.560.000	
1745	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	3 x D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	6.060.000	
1746	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	3 x D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	7.970.000	
1747	VL ngành giao thông	Đèn Led mũi tên chỉ hướng	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	2.900.000	
1748	VL ngành giao thông	Đèn chữ thập (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	3.180.000	
1749	VL ngành giao thông	Đèn LED chữ thập (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	3.620.000	
1750	VL ngành giao thông	Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	2.680.000	
1751	VL ngành giao thông	Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D400	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	3.700.000	
1752	VL ngành giao thông	Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D600	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	6.000.000	
1753	VL ngành giao thông	Đèn LED đi bộ (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	2 x D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	4.900.000	
1754	VL ngành giao thông	Đèn LED đi bộ (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	2.950.000	
1755	VL ngành giao thông	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	TCCS 1:2018/CSMB		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	52.500.000	
1756	VL ngành giao thông	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(800x800x450) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	32.500.000	
1757	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (tôn dày 1,2mm,	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	10.350.000	
1758	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (tôn dày 1,2mm,	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao*	10.950.000	
1759	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	12.950.000	

1760	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x350) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	11.350.000	
1761	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x350) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	12.950.000	
13.4	**Nhựa đường** (Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex)									
	Trụ sở: số 1 đường Hùng Vương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng									
a	*Mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2026 đến 04/6/2026*									
1762	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	21.500	
1763	VL ngành giao thông	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	26.800	
1764	VL ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC 70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	29.700	
1765	VL ngành giao thông	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	17.600	
1766	VL ngành giao thông	Nhựa đường nhũ tương CRS1P-xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	23.400	
b	*Mức giá áp dụng từ ngày 05/6/2026*									
1765	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	21.200	
1766	VL ngành giao thông	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	26.400	
1767	VL ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC 70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	29.100	
1768	VL ngành giao thông	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	17.300	
1769	VL ngành giao thông	Nhựa đường nhũ tương CRS1P-xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*	23.000	
	Giá trên chỉ áp dụng cho các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, nếu tính tại các xã thì tính thêm tiền như sau:									

	Tại Chi Lăng - Lạng Sơn: -150đ									
	Tại Đồng Đăng - Lạng Sơn: + 100đ									
	Tại Văn Lãng - Lạng Sơn: +150đ									
	Tại Tràng Định - Lạng Sơn: +300đ									
XIV	**Vật liệu ngành điện**									
14.1	**Dây và cáp điện Trần Phú (Công ty TNHH Thiên Thuận).** Địa chỉ: thôn Mai Thành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn									
*	***Dây đơn Cu/PVC***									
1767	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.815	
1768	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	6.111	
1769	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	8.981	
1770	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	14.630	
1771	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	22.593	
1772	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	33.426	
1773	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	59.259	
*	***Dây dẹt Cu/PVC/PVC***									
1774	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	11.019	
1775	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	13.981	
1776	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	19.259	
1777	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	31.574	
1778	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	47.593	
1779	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	70.370	
1780	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	16.204	
*	***Dây tròn ruột mềm (CU/PVC/PVC) màu dây đen***									
1781	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	12.407	

1782	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	15.093	
1783	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	21.111	
1784	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	33.981	
1785	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	51.667	
1786	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	76.667	
1787	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	17.407	
1788	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	21.481	
1789	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	30.000	
1790	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	48.889	
1791	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	73.889	
1792	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	110.463	
1793	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	22.593	
1794	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	28.426	
1795	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	39.444	
1796	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	63.611	
1797	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	96.852	
1798	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	143.611	
*	***Dây dính cách***									
1799	Vật liệu ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	19.259	

1800	Vật liệu ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	31.574	
1801	Vật liệu ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	47.593	
*	**Dây Xúp (CU/PVC) màu dây trắng**									
1802	Vật liệu ngành điện	Dây xúp VCm-X - Xúp 2x0,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	7.315	
1803	Vật liệu ngành điện	Dây xúp VCm-X - Xúp 2x0,75 mm	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	9.537	
1804	Vật liệu ngành điện	Dây xúp VCm-X - Xúp 2x1,0 mm	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	12.222	
1805	Vật liệu ngành điện	Dây xúp VCm-X - Xúp 2x1,5 mm	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	17.407	
1806	Vật liệu ngành điện	Dây xúp VCm-X - Xúp 2x2,5 mm	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	28.241	
*	***Dây đơn 7 sợi bọc nhựa PVC - CU/PVC***									
1807	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x1,0 mm	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*6204*	
1808	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	8.519	
1809	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	13.796	
1810	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	21.019	
1811	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	30.741	
1812	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x10 mm	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	50.926	
*	***Dây đơn chậm cháy chịu nhiệt -Cu/FR-PVC-V90/FR-PVC-3V-90 (ruột đồng, cách điện PVC 90 độ C, không chì, vỏ bọc màu cam, ghi, xanh dương)***									
1813	Vật liệu ngành điện	FV-VCM-V90- đơn 1x1,0	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*6.481*	
1814	Vật liệu ngành điện	FV-VCM-V90- đơn 1x1,5	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*9.537*	
1815	Vật liệu ngành điện	FV-VCM-V90- đơn 1x2,5	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*15.370*	
1816	Vật liệu ngành điện	FV-VCM-V90- đơn 1x4,0	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*23.519*	

1817	Vật liệu ngành điện	FV-VCM-V90- đơn 1x6,0	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*35.093*	
1818	Vật liệu ngành điện	FV-VCM-V90- đơn 1x10	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*62.315*	
*	***Dây dẹt chậm cháy chịu nhiệt -CU/FR-PVC-V90/FR-PVC-3V-90(Ruột đồng, cách điện pvc 90 độ C, không chì, vỏ bọc màu cam)***									
1819	Vật liệu ngành điện	FV-VCM-D-3V-90 Dẹt 2x1,0	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*14.630*	
1820	Vật liệu ngành điện	FV-VCM-D-3V-90 Dẹt 2x1,5	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*20.093*	
1821	Vật liệu ngành điện	FV-VCM-D-3V-90 Dẹt 2x2,5	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*33.241*	
1822	Vật liệu ngành điện	FV-VCM-D-3V-90 Dẹt 2x4,0	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*49.815*	
1823	Vật liệu ngành điện	FV-VCM-D-3V-90 Dẹt 2x6,0	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*73.796*	
*	**Cáp đơn - Hạ thế (CU/PVC)**									
1824	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 10	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	46.111	
1825	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 16	m	IEC 60202-1/60229	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	75.000	
1826	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 25	m	IEC 60202-1/60230	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	119.352	
1827	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 35	m	IEC 60202-1/60231	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	163.704	
1828	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 50	m	IEC 60202-1/60232	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	227.315	
1829	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 70	m	IEC 60202-1/60233	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	320.463	
1830	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 95	m	IEC 60202-1/60234	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	439.815	
1831	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 120	m	IEC 60202-1/60235	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	552.315	
1832	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 150	m	IEC 60202-1/60236	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	688.704	
1833	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 185	m	IEC 60202-1/60236	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	863.704	
1834	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 240	m	IEC 60202-1/60236	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.124.630	
1835	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 300	m	IEC 60202-1/60236	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.376.759	

1836	Vật liệu ngành điện	Cáp CV- 400	m	IEC 60202-1/60236	CU/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.770.093	
*	***Cáp 1 lõi hạ thế (CU/PVC/PVC)***									
1837	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-1x2,5	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*16.944*	
1838	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -1x4,0	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*24.630*	
1839	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 1x6,0	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*34.815*	
1840	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	51.204	
1841	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	82.222	
1842	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	131.852	
1843	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	179.444	
1844	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	242.315	
1845	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	342.685	
1846	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	478.611	
1847	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	601.481	
1848	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	755.185	
1849	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	947.778	
1850	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.188.426	
1851	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.568.333	
1852	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.955.926	
*	**CÁP 2 LÕI -HẠ THẾ(CU/PVC/PVC)**									
1853	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x2,5	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	31.296	
1854	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x4,0	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	50.000	
1855	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x6,0	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	69.352	

1856	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x10	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	105.463	
1857	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x16	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	178.981	
1858	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x25	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	261.667	
1859	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x35	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	369.630	
1860	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x50	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	500.093	
1861	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x70	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	688.519	
1862	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x95	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	942.407	
1863	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x120	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.157.685	
1864	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV -2x150	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.373.333	
1865	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 2x185	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.705.370	
1866	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 2x240	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.230.093	
1867	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 2x300	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.795.000	
1868	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 2x400	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.562.037	
*	**CÁP 3 LÕI HẠ THẾ (CU/PVC/PVC)**									
1869	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x2,5	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	44.907	
1870	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x4,0	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	73.704	
1871	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x6,0	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	102.315	
1872	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x10	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	152.778	
1873	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x16	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	239.907	
1874	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x25	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	374.630	
1875	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x35	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	504.630	

1876	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x50	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	736.296	
1877	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x70	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	967.870	
1878	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x95	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.309.537	
1879	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x120	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.636.759	
1880	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x150	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.106.019	
1881	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x185	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.540.926	
1882	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x240	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.179.074	
1883	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV- 3x300	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.195.556	
*	**Cáp (3+1) lõi hạ thế (CU/PVC/PVC)**									
1884	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	64.167	
1885	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x4,0+1x2,5)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	94.167	
1886	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x6,0+1x4,0)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	131.204	
1886	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6,0 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	201.481	
1887	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	306.019	
1888	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	516.481	
1888	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	678.148	
1889	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	694.167	
1890	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	946.574	
1890	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.003.426	

1891	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.311.759	
1891	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.430.000	
1892	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.610.185	
1893	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.706.296	
1893	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.038.611	
1894	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.171.574	
1895	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.452.315	
1895	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.592.870	
1896	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.703.426	
1897	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.102.315	
1897	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.242.685	
1898	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.374.074	
1899	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.027.593	
1900	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.180.093	
1900	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.352.593	
1901	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.042.778	
1902	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.215.370	
1902	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.483.611	
*	***Cáp 4 lõi hạ thế(CU/PVC/PVC)***									
1903	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x2,5 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*59.074*	
1904	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x4,0 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*95.463*	
1905	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x6,0 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*132.407*	

1905	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	201.852	
1906	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	313.704	
1907	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	493.611	
1907	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	654.722	
1908	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	862.685	
1909	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.240.926	
1909	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.736.111	
1910	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.155.556	
1911	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.555.093	
1911	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.342.222	
1912	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.186.019	
1913	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x300 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.471.759	
*	***Cáp 1 lõi hạ thế (CU/XLPE/PVC)***									
1914	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*9.722*	
1915	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*14.815*	
1916	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x4,0 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*22.593*	
1916	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x6,0 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*32.870*	
1917	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	50.093	
1918	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	77.963	
1918	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	123.796	
1919	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	169.352	

1920	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	232.963	
1920	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	329.537	
1921	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	460.093	
1922	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	569.352	
1922	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	713.704	
1923	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	896.667	
1923	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.125.000	
1924	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x300 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.475.000	
1925	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x400 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.914.815	
*	**CÁP 2 LÕI -HẠ THẾ(CU/XLPE/PVC)**									
1926	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	21.759	
1927	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	33.704	
1928	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x14,0 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	47.685	
1928	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x6,0 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	69.352	
1929	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	106.852	
1930	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	163.981	
1930	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	250.000	
1931	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	340.370	
1932	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	465.833	
1932	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	676.204	

1933	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	922.685	
1934	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.125.000	
1934	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(2x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.404.537	
*	**CÁP 3 LÕI HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC)**									
1935	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	33.611	
1936	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	48.519	
1937	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x4,0 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	70.833	
1937	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x6,0 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	101.019	
1938	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	157.407	
1939	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	236.019	
1939	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	375.370	
1940	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	510.370	
1941	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	715.833	
1941	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.000.000	
1942	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.339.815	
1943	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.657.963	
1943	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.081.852	
1944	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.613.704	
1945	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.443.148	

1946	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x300 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.301.204	
1946	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x400 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.559.167	
*	***Cáp (3+1) lõi hạ thế (CU/XLPE/PVC)***									
1947	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*56.389*	
1948	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x4,0mm² +1x2,5mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*82.593*	
1949	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4,0mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	119.352	
1949	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*183.704*	
1950	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	284.167	
1951	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	406.296	
1951	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	460.185	
1952	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	588.704	
1953	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	659.167	
1953	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	806.852	
1954	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	897.685	
1955	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.185.185	
1955	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.238.704	
1956	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.635.185	
1957	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.727.315	
1957	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.051.204	

1958	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.170.463	
1959	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.487.500	
1959	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.611.296	
1960	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.750.000	
1960	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.156.852	
1961	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.267.037	
1962	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.431.852	
1962	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.909.167	
1963	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.101.204	
1964	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x1185mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.375.000	
1964	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.943.148	
1965	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.352.315	
1966	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.409.167	
*	***Cáp 4 lõi hạ thế (CU/XLPE/PVC)***									
1967	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*42.037*	
1968	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*62.500*	
1969	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x4,0 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*92.037*	
1969	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x6,0 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	*130.648*	
1970	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	204.537	

1971	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	312.500	
1971	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	500.000	
1972	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	693.148	
1973	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	943.148	
1973	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.352.315	
1974	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.846.667	
1975	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.284.167	
1975	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.868.148	
1976	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.594.352	
1977	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.513.704	
1977	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x300 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.731.852	
1978	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	7.429.537	
*	**Cáp (3+2) Lõi -Hạ Thế (CU/XLPE/PVC)**									
1979	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	66.759	
1980	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x4,0mm² +2x2,5mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	98.426	
1981	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm² +2x4,0mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	140.648	
1982	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6,0mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	214.815	
1983	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	334.167	
1984	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	503.333	

1985	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	640.833	
1986	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	721.667	
1987	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	902.315	
1988	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	992.037	
1989	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.261.296	
1990	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.352.315	
1991	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.695.463	
1992	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.867.037	
1993	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.177.315	
1994	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.438.704	
1995	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.582.963	
1996	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.831.852	
1997	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.028.333	
1998	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.298.796	
1999	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.515.833	
2000	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.786.296	
2001	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.236.296	
2002	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.506.852	
2003	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x1185mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.831.852	

2004	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.318.148	
2005	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.588.704	
2006	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	6.093.148	
*	**CÁP NGẦM 1 LÕI- HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC/DATA/PVC)**									
2007	Vật liệu ngành điện	cáp CXV/DATA-1x25	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DATA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	142.037	
2008	Vật liệu ngành điện	cáp CXV/DATA-1x35	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DATA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	187.500	
2009	Vật liệu ngành điện	cáp CXV/DATA-1x50	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DATA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	250.000	
2010	Vật liệu ngành điện	cáp CXV/DATA-1x70	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DATA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	363.704	
2011	Vật liệu ngành điện	cáp CXV/DATA-1x95	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DATA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	488.704	
2012	Vật liệu ngành điện	cáp CXV/DATA-1x120	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DATA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	607.963	
2013	Vật liệu ngành điện	cáp CXV/DATA-1x150	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DATA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	750.000	
2014	Vật liệu ngành điện	cáp CXV/DATA-1x185	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DATA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	943.148	
2015	Vật liệu ngành điện	cáp CXV/DATA-1x240	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DATA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.193.148	
2016	Vật liệu ngành điện	cáp CXV/DATA-1x300	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DATA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.534.167	
2017	Vật liệu ngành điện	cáp CXV/DATA-1x400	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DATA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.988.704	
*	**CÁP NGẦM 2 LÕI HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC)**									
2018	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x1,5	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	34.167	
2019	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x2,5	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	48.796	
2020	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x4,0	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	62.500	

2021	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x6,0	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	81.852	
2022	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x10	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	118.148	
2023	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x16	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	182.963	
2024	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x25	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	272.685	
2025	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x35	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	369.352	
2026	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x50	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	488.704	
2027	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x70	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	704.537	
2028	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x95	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	965.833	
2029	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x120	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.227.315	
2030	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA- 2x150	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.477.315	
*	**CÁP NGẦM 3 LÕI- HẠ THẾ(CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC)**									
2031	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	48.796	
2032	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	62.500	
2033	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x4,0	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	82.963	
2034	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x6,0	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	113.704	
2035	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x10	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	176.204	
2036	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x16	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	255.648	
2037	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x25	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	403.333	
2038	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x35	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	545.463	

2039	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x50	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	761.296	
2040	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x70	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.068.148	
2041	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x95	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.420.463	
2042	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x120	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.730.648	
2043	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x150	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.159.167	
2044	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x185	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.704.537	
2045	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x240	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.545.463	
2046	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x300	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.318.148	
2047	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-3x400	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.568.148	
*	**CÁP NGẦM (3+1) LÕI- HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC)**									
2048	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	69.352	
2049	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4,0+1x2,5)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	101.204	
2050	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6,0+1x4,0)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	142.037	
2051	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6,0)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	204.537	
2052	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	306.852	
2053	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	440.833	
2054	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	500.000	
2055	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	625.000	
2056	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	676.204	

2057	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	875.000	
2058	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	943.148	
2059	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.250.000	
2060	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.306.852	
2061	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.715.833	
2062	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	m		XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.829.537	
2063	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.159.167	
2064	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.272.685	
2065	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.556.852	
2066	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.693.148	
2067	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.795.463	
2068	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.261.296	
2069	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.386.296	
2070	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.522.685	
2071	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.977.315	
2072	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.227.315	
2073	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.448.796	
2074	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.056.852	
2075	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.397.685	

2076	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.625.000	
*	**CÁP NGẦM 4 LÕI- HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC)**									
2077	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x1.5	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	56.852	
2078	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x2.5	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	77.315	
2079	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x4.0	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	104.537	
2080	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x6.0	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	144.352	
2081	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x10	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	223.796	
2082	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x16	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	340.833	
2083	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x25	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	545.463	
2084	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x35	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	738.704	
2085	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x50	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.079.537	
2086	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x70	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.443.148	
2087	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x95	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.988.704	
2088	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x120	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.443.148	
2089	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x150	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.011.296	
2090	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x185	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.772.685	
2091	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x240	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.715.833	
2092	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x300	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.926.204	
2093	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/DSTA-4x400	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	7.670.463	

*	**CÁP NGẦM (3+2) LÕI -HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC)**								
2094	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x2.5+2x1.5)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	82.963
2095	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x4.0+2x2.5)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	114.815
2096	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x6.0+2x4.0)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	164.815
2097	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x10+2x6.0)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	236.296
2098	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x16+2x10)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	350.000
2099	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x25+2x16)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	537.500
2100	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x35+2x16)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	670.463
2101	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x35+2x25)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	793.148
2102	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x50+2x25)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	970.463
2103	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x50+2x35)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.042.037
2104	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x70+2x35)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.292.037
2105	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x70+2x50)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.468.148
2106	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x95+2x50)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.795.463
2107	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x95+2x70)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.954.537
2108	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x120+2x70)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.295.463
2109	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x120+2x95)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.530.648
2110	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x150+2x70)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.818.148
2111	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x150+2x95)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/P	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.923.796

2112	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x150+2x120)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.212.500	
2113	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x185+2x95)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.422.685	
2114	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x185+2x120)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.711.296	
2115	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x185+2x150)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.130.648	
2116	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x240+2x120)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.405.648	
2117	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x240+2x150)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.786.296	
2118	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x240+2x185)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.034.167	
2119	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x300+2x150)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.402.315	
2120	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x300+2x185)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.795.463	
2121	Vật liệu ngành điện	CXV/DSTA-(3x300+2x240)	m	IEC 60202-1/60228	XLPE/PVC/DSTA/I	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	6.267.037	
*	**CÁP MẠNG LAN- TRẦN PHÚ- COSO**									
2122	Vật liệu ngành điện	Cáp mạng LAN **Cat 5e U/UTP 4P x 24AWG**	m	ANSI/TIA 568.2-D, ISO/IEC 11801, UL 444, RoHS	cuộn 305m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	12.037	
2123	Vật liệu ngành điện	Cáp mạng LAN **Cat 6 U/UTP 4P x 23AWG**	m	ANSI/TIA 568.2-D, ISO/IEC 11801, UL 444, RoHS	cuộn 305m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	15.278	
*	**ỐNG LUỒN VÀ PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN - TRẦN PHÚ**									
2124	Vật liệu ngành điện	Ống luồn tròn PVC \- Light duty phi 16mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	19.000	
2125	Vật liệu ngành điện	Ống luồn tròn PVC \- Light duty phi 20mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	27.000	
2126	Vật liệu ngành điện	Ống luồn tròn PVC \- Light duty phi 25mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	38.000	
2127	Vật liệu ngành điện	Ống luồn tròn PVC \- Light duty phi 32mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	75.000	

2128	Vật liệu ngành điện	Ong luồn tròn PVC \- Medium duty phi 16mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	22.000	
2129	Vật liệu ngành điện	Ông luồn tròn PVC \- Medium duty phi 20mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	31.000	
2130	Vật liệu ngành điện	Ông luồn tròn PVC \- Medium duty phi 25mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	43.000	
2131	Vật liệu ngành điện	Ông luồn tròn PVC \- Medium duty phi 32mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	86.000	
2132	Vật liệu ngành điện	Ông luồn tròn PVC \- Heavy duty phi 16mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	35.000	
2133	Vật liệu ngành điện	Ông luồn tròn PVC \- Heavy duty phi 20mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	39.000	
2134	Vật liệu ngành điện	Ông luồn tròn PVC \- Heavy duty phi 25mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	56.200	
2135	Vật liệu ngành điện	Ông luồn tròn PVC \- Heavy duty phi 32mm	Cây	BS-EN-61386-1	Cây 2.92m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	120.000	
2136	Vật liệu ngành điện	Ông luồn ruột gà chống cháy \- phi 16	Cuộn	BS-EN-61386-1	Cuộn 50m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	250.000	
2137	Vật liệu ngành điện	Ông luồn ruột gà chống cháy \- phi 20	Cuộn	BS-EN-61386-1	Cuộn 50m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	280.000	
2138	Vật liệu ngành điện	Ông luồn ruột gà chống cháy \- phi 25	Cuộn	BS-EN-61386-1	Cuộn 40m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	320.000	
2139	Vật liệu ngành điện	Ông luồn ruột gà chống cháy \- phi 32	Cuộn	BS-EN-61386-1	Cuộn 25m	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	400.000	
2140	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 1 đường phi 16mm	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	8.700	
2141	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 1 đường phi 20mm	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	9.000	
2142	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 1 đường phi 25mm	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	10.000	
2143	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 1 đường phi 32mm	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	12.000	
2144	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 2 đường phi 16mm	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	8.700	
2145	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 2 đường phi 20mm	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	9.000	
2146	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 2 đường phi 25mm	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	10.000	

2147	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 2 đường phi 32mm	Cái	BS-EN-61386-1	180/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	12.000	
2148	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc 16mm	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	8.700	
2149	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc 20mm	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	9.000	
2150	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc 25mm	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	10.000	
2151	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc 32mm	Cái	BS-EN-61386-1	180/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	13.000	
2152	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 3 đường phi 16mm	Cái	BS-EN-61386-1	160/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	8.700	
2153	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 3 đường phi 20mm	Cái	BS-EN-61386-1	160/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	9.000	
2154	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 3 đường phi 25mm	Cái	BS-EN-61386-1	160/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	10.000	
2155	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 3 đường phi 32mm	Cái	BS-EN-61386-1	160/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	13.000	
2156	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 4 đường phi 16mm	Cái	BS-EN-61386-1	150/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	8.700	
2157	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 4 đường phi 20mm	Cái	BS-EN-61386-1	150/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	9.000	
2158	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 4 đường phi 25mm	Cái	BS-EN-61386-1	150/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	10.000	
2159	Vật liệu ngành điện	Hộp nối 4 đường phi 32mm	Cái	BS-EN-61386-1	130/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	13.000	
2160	Vật liệu ngành điện	Nắp đậy hộp nối tròn dùng vít \(chưa bao gồm vít\)	Cái	BS-EN-61386-1	1500/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.000	
2161	Vật liệu ngành điện	Kẹp đỡ ống PVC Ø16	Cái	BS-EN-61386-1	6000/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.600	
2162	Vật liệu ngành điện	Kẹp đỡ ống PVC Ø20	Cái	BS-EN-61386-1	4000/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.900	
2163	Vật liệu ngành điện	Kẹp đỡ ống PVC Ø25	Cái	BS-EN-61386-1	3000/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.700	
2164	Vật liệu ngành điện	Kẹp đỡ ống PVC Ø32	Cái	BS-EN-61386-1	2000/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.800	
2165	Vật liệu ngành điện	Khớp nối trơn phi 16mm	Cái	BS-EN-61386-1	3000/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.000	

2166	Vật liệu ngành điện	Khớp nối trơn phi 20mm	Cái	BS-EN-61386-1	2000/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	1.300	
2167	Vật liệu ngành điện	Khớp nối trơn phi 25mm	Cái	BS-EN-61386-1	1000/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.200	
2168	Vật liệu ngành điện	Khớp nối trơn phi 32mm	Cái	BS-EN-61386-1	600/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.000	
2169	Vật liệu ngành điện	Khớp nối ren phi 16mm	Cái	BS-EN-61386-1	3000/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.800	
2170	Vật liệu ngành điện	Khớp nối ren phi 20mm	Cái	BS-EN-61386-1	2000/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.500	
2171	Vật liệu ngành điện	Khớp nối ren phi 25mm	Cái	BS-EN-61386-1	1000/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.000	
2172	Vật liệu ngành điện	Khớp nối ren phi 32mm	Cái	BS-EN-61386-1	600/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	5.500	
2173	Vật liệu ngành điện	Co nối chữ T phi 16mm	Cái	BS-EN-61386-1	1200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	3.400	
2174	Vật liệu ngành điện	Co nối chữ T phi 20mm	Cái	BS-EN-61386-1	600/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	6.200	
2175	Vật liệu ngành điện	Co nối chữ T phi 25mm	Cái	BS-EN-61386-1	400/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	10.500	
2176	Vật liệu ngành điện	Co nối chữ T phi 32mm	Cái	BS-EN-61386-1	240/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	15.000	
2177	Vật liệu ngành điện	Co nối chữ L phi 16mm	Cái	BS-EN-61386-1	2000/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	2.700	
2178	Vật liệu ngành điện	Co nối chữ L phi 20mm	Cái	BS-EN-61386-1	1200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	4.600	
2179	Vật liệu ngành điện	Co nối chữ L phi 25mm	Cái	BS-EN-61386-1	650/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	6.200	
2180	Vật liệu ngành điện	Co nối chữ L phi 32mm	Cái	BS-EN-61386-1	450/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	10.500	
2181	Vật liệu ngành điện	Hộp nối vuông 83*83*44	Cái	BS-EN-61386-1	175/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	16.000	
2182	Vật liệu ngành điện	Hộp nối vuông 105*105*46	Cái	BS-EN-61386-1	108/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	22.000	
2183	Vật liệu ngành điện	Hộp nối vuông 129*129*49	Cái	BS-EN-61386-1	60/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	30.000	
2184	Vật liệu ngành điện	Hộp nối vuông 150*150*55	Cái	BS-EN-61386-1	36/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	40.000	
2185	Vật liệu ngành điện	Hộp nối vuông 182*182*55	Cái	BS-EN-61386-1	20/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	70.000	
2186	Vật liệu ngành điện	Hộp nối dây 235*235*80	Cái	BS-EN-61386-1	20/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	120.000	

2187	Vật liệu ngành điện	Đê âm dùng cho mặt công tắc ổ cắm loại vuông 76*76*38	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	10.000	
2188	Vật liệu ngành điện	Đế âm cho mặt công tắc ổ cắm vuông, chống cháy \-	Cái	BS-EN-61386-1	168/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	10.000	
2189	Vật liệu ngành điện	Đế âm tường \- 106*64*40 \(mm\)	Cái	BS-EN-61386-1	200/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	10.000	
2190	Vật liệu ngành điện	Đế âm đôi \- BG299/RB \- 130*106* 38 \(mm\)	Cái	BS-EN-61386-1	100/thùng	Công ty TNHH Thiên Thuận	không	*Giá bán tại kho trên địa bàn phường Đông Kinh*	18.000	
14.2	**Dây, cáp điện CADIVI** (Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc - Khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh)									
2191	Vật liệu ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.240	
2192	Vật liệu ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.370	
2193	Vật liệu ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.220	
2194	Vật liệu ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.770	
2195	Vật liệu ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.260	
2196	Vật liệu ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.050	
2197	Vật liệu ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.010	
2198	Vật liệu ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.550	

2199	Vật liệu ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.680	
2200	Vật liệu ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng*	64.210	
2201	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng*	8.350	
2202	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.610	
2203	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.070	
2204	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	227.150	
2205	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.141.300	
2206	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.431.540	
2207	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.090	
2208	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.670	
2209	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.580	
2210	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	124.260	
2211	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50– 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	230.190	
2212	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	454.050	

2213	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	702.390	
2214	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.100	
2215	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	56.520	
2216	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	126.060	
2217	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.430	
2218	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	52.030	
2219	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	106.380	
2220	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.820	
2221	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	66.240	

2222	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.810	
2223	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	589.350	
2224	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.145.430	
2225	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.435.110	
2226	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.620	
2227	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	277.390	
2228	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.465.010	
2229	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.820.630	
2230	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	268.500	
2231	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	719.160	
2232	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.393.500	

2233	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.799.100	
2234	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	355.710	
2235	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	530.000	
2236	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	976.630	
2237	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.403.800	
2238	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.575.190	
2239	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	317.390	
2240	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	472.560	
2241	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	843.430	
2242	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.624.580	

2243	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.146.070	
2244	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.430	
2245	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	281.170	
2246	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	504.040	
2247	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.212.560	
2248	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.430	
2249	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	145.020	
2250	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	526.000	

2251	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.555.470	
2252	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	138.570	
2253	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	286.340	
2254	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	749.580	
2255	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.792.440	
2256	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	121.910	
2257	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	344.210	

2258	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	874.530	
2259	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.346.330	
2260	Vật liệu ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.230	
2261	Vật liệu ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-50	m	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	235.480	
2262	Vật liệu ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	74.580	
2263	Vật liệu ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.890	
2264	Vật liệu ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	ống	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	403.390	
2265	Vật liệu ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	ống	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.560	
2266	Vật liệu ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	cuộn	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.030	

2267	Vật liệu ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	cuộn	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	426.700	
2268	Vật liệu ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	524.290	
2269	Vật liệu ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	52.160	
2270	Vật liệu ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	146.240	
2271	Vật liệu ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	462.740	
2272	Vật liệu ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	521.640	
2273	Vật liệu ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.223.740	

2274	Vật liệu ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.303.120	
2275	Vật liệu ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.501.410	
2276	Vật liệu ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.344.600	
2277	Vật liệu ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	200m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.652.990	

2278	Vật liệu ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.640	
2279	Vật liệu ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.520	
2280	Vật liệu ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	60.890	
2281	Vật liệu ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	242.010	
2282	Vật liệu ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.800	
2283	Vật liệu ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.440	
2284	Vật liệu ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	118.110	
2281	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	54.730	
2282	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	131.750	
2283	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.167.170	
2284	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	479.960	
2285	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.221.560	

2286	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.522.500	
2283	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.310	
2284	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	205.180	
2285	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	524.510	
2286	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	428.270	
2287	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.046.080	
2288	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	245.850	
2285	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.895.960	
2286	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	511.510	

2287	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.229.040	
2288	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.338.620	
2289	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.237.820	
2290	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 -0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.541.660	
2287	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng*	147.950	
2288	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 - 0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	310.900	
2289	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 - 0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.594.640	
2290	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 - 0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.892.990	

2291	Vật liệu ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 - 0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.720	
2292	Vật liệu ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC		BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.580	
2289	Vật liệu ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC		BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.500	
2290	Vật liệu ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC		BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc		*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.628.790	
14.3	**Bóng đèn Điện Quang** (Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang)									
	Đại lý tại Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh; Số 98, Trần Đăng Ninh, phường tam thanh, tỉnh Lạng Sơn									
2291	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	501.818	
2292	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	501.818	
2293	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.257.273	
2294	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	667.273	
2295	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.909	
2296	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.909	
2297	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	177.273	
2298	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	192.273	
2299	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	345.455	

2300	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, nguồn rời)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	160.909	
2301	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	73.636	
2302	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.727	
2303	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.182	
2304	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	152.727	
2305	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	206.364	
2306	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	357.273	
2307	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	315.455	
2308	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	284.000	
2309	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 60W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.162.727	
2310	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 90W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.000.000	
2311	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 120W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.314.545	
2312	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 150W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.525.455	
2313	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 180W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.940.909	
2314	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 210W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.313.636	

2315	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 30W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.246.364	
2316	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 60W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.475.455	
2317	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 90W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.761.818	
2318	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 120W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.546.364	
2319	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 150W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.558.182	
2320	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 180W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.916.364	
2321	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 210W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.313.636	
2322	Thiết bị ngành điện	LED ĐƯỜNG 30W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.283.636	
2323	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
2324	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng*	37.273	
2325	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.727	
2326	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	72.727	
2327	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.818	
2328	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.000	
2329	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A50 05765 (3W, RED/GREEN/BLUE)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.364	

2330	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W, RED/GREEN/BLUE)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.545	
2331	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.727	
2332	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	79.091	
2333	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	125.455	
2334	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (30W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	179.091	
2335	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	145.455	
2336	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	76.364	
2337	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	101.818	
2338	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	135.455	
2339	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.273	
2340	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
2341	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (5W, 3,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	75.455	
2342	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	92.727	
2343	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	104.545	
2344	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W, 4,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	109.091	

2345	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.364	
2346	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.273	
2347	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
2348	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU06I (0.6 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	51.818	
2349	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU06I (1.2 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	73.636	
2350	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.727	
2351	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.273	
2352	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09 HPF (1.2 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	219.091	
2353	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R HPF (1.2 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	243.636	
2354	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R HPF (1.2 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	191.818	
2355	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R HPF (1.2 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	171.818	
2356	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDFX09HPF (9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	153.636	

2357	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDFX09HPF (18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	219.091	
2358	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09R (0.6m 9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.273	
2359	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09 (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	148.182	
2360	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09R (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	152.727	
2361	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09R (1.2m 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	180.000	
2362	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX02 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.818	
2363	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX02 (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	206.364	
2364	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.727	
2365	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	189.091	
2366	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX06 (9W daylight thân liền mini 0.6m, TU06)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.636	
2367	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX06 (18W daylight thân liền mini 1.2m, TU06)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	111.818	
2368	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB05 (40W daylghit)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	669.091	
2369	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB05 (60W daylghit)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.064.545	

2370	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB05 (80W daylghit E40)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.255.455	
2371	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB02 (100W daylghit/warmwhit)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.426.364	
2372	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB02 (150W daylghit)	bộ	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.673.636	
2373	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB02 (200W daylghit)	bộ	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.977.273	
2374	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCL 18 15765 (15W Daylight D270)	bộ	TCVN 8781:2011	LED ốp trần	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	394.545	
2375	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	bộ	TCVN 8781:2011	LED panel	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	140.909	
2376	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED Trái bắp	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	765	
2377	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED Trái bắp	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	771	
2378	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.273	
2379	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.636	
2380	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	112.727	
2381	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp trong)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	112.727	
14.4	**Thiết bị điện An Phú** (Công ty cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú)									
	Địa chỉ: Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội									
*	***Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m***									
2382	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.920.000	

2383	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.600.000	
2384	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.500.000	
2385	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
2386	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.390.000	
2387	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.560.000	
2388	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
2389	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.850.000	
2390	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.750.000	
2391	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.620.000	
2392	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.580.000	
2393	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.800.000	
*	***Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)***									
2394	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
2395	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.580.000	
2396	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.860.000	

2397	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.020.000	
2398	***Cần đèn***									
2399	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP01-D đơn	Cần	ASTM A123	Cao 2,0m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.000.000	
2400	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP01-K kép	Cần	ASTM A123	Cao 2,0m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.580.000	
2401	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP05-D đơn	Cần	ASTM A123	Cao 1m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	780.000	
2402	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP05-K kép	Cần	ASTM A123	Cao 1m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.150.000	
2403	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP06-D đơn	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	700.000	
2404	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP06-K kép	Cần	ASTM A123	Cao 2,0m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.050.000	
*	***Đèn LED đường phố***									
2405	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.292.643	
2406	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 75W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.631.929	
2407	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.150.357	
2408	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.869.700	
2409	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 75W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.799.750	
2410	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.800.100	
*	***Chóa đèn chiếu sáng đường phố***									

2411	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M70W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.500.000	
2412	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M150W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.583.000	
2413	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M250W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.550.000	
2414	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M70W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.740.000	
2415	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M150W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.927.000	
2416	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M250W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.950.000	
*	***Cột đèn sân vườn Trang trí***									
2417	Thiết bị ngành điện	Cột DC02 (Đế ngang đúc, thân thép)	Cột	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.050.000	
2418	Thiết bị ngành điện	Cột DC05B (Đế ngang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.550.000	
2419	Thiết bị ngành điện	Cột Arlequin 3,5m	Cột	BS 5135, AWS D1.1	L=3,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
2420	Thiết bị ngành điện	Cột Arlequin	Cột	BS 5135, AWS D1.1	L=4m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.870.000	
*	***Chùm đèn cột sân vườn***									
2421	Thiết bị ngành điện	CH02-4	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400.000	
2422	Thiết bị ngành điện	CH02-5	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.503.000	
*	***Phụ kiện khác***									
2423	Thiết bị ngành điện	Khung móng	Bộ	TCVN 5828:1994	16x240x240x525	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.000	

2424	Thiết bị ngành điện	Khung móng	Bộ	TCVN 5828:1994	24x300x300x675	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	550.000	
14.5	**Thiết bị điện HANEL** (Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HANEL)									
	Trụ sở chính: 48, Le Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội									
2425	Thiết bị ngành điện	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 150A đã lắp cơ cấu động lực sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	ISO/IEC27001:2013	(1200x600x350x1,5) mm	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.870.455	
2426	Thiết bị ngành điện	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	ISO/IEC27001:2014	(1200x600x350x1,5) mm	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.132.386	
2427	Thiết bị ngành điện	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G	Bộ	ISO/IEC27001:2015	Model: SLC100-GSM/4G	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	60.584.091	
2428	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển truyền thông	Bộ	ISO/IEC27001:2016	Model: ISEVER RF	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.065.227	
2429	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED	Bộ	ISO/IEC27001:2017	Model: NODE RF-NEMA 7	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.674.773	
2430	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED	Bộ	ISO/IEC27001:2018	Model: NODE RF	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.568.636	
XVIII	**Vật liệu ngành nước**									
15.1	**Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc)**									
	Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phũ Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liên, Hà Nội.									
*	***Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang***									
2431	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	2.000.000	
2432	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2016	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	3.250.000	

2433	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2017	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	3.980.000	
2434	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2018	(860x430x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	1.400.000	
2435	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2019	(860x430x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	2.050.000	
2436	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2020	(860x430x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	2.450.000	
2437	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2021	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	1.680.000	
2438	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2022	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	1.850.000	
2439	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2023	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	2.250.000	
2440	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2024	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa*	2.030.000	
2441	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2025	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	2.100.000	
2442	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2026	(850x850x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	3.230.000	
2443	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2027	(850x850x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	3.980.000	
2444	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2028	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	2.700.000	

2445	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2029	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	3.750.000	
2446	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2030	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	4.250.000	
2447	Thiết bị ngành nước	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT Tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2031	(1050x745x80) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	3.600.000	
15.2	**Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An**									
	Địa chỉ: số 37, ngõ 1/62/23 phố Bùi Xương Trạch, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội									
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang									
3409	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.035.000	
3410	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2016	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.740.000	
3411	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2017	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.098.000	
3412	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2018	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	4.010.000	
3413	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2019	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.320.000	
3414	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2020	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	4.670.000	
3415	Thiết bị ngành nước	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2021	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	1.890.000	
3416	Thiết bị ngành nước	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	Cái	BS EN 124: 2022	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	2.016.000	
3417	Thiết bị ngành nước	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2023	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	2.205.000	
3418	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2024	950x910mm	Công ty TNHH Thương Mại và	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	5.586.000	

3419	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2025	950x910mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	7.266.000	
3420	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2026	1660x950mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	9.290.000	
3421	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2027	1660x950mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	10.520.000	
3422	Thiết bị ngành nước	Ghi bảo vệ gốc cây	Cái	BS EN 124: 2028	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	2.770.000	
15.3	**Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL**									
*	***Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK***									
3423	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.700.000	
3424	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.850.000	
3425	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.550.000	
3426	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.000.000	
3427	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.500.000	
3428	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.250.000	
3429	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.000.000	
3430	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 250	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.620.000	
3431	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 300	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.670.000	
3432	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 350	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.000.000	

3433	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 400	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.000.000	
	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK									
3434	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 50	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
3435	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 65	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
3435	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 80	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.500.000	
3436	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 100	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.950.000	
3436	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 125	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.250.000	
3437	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 150	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.150.000	
3437	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 200	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.800.000	
3438	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 250	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.840.000	
3438	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 300	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.790.000	
3439	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 350	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.000.000	
3439	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 400	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.000.000	
	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK									
3440	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN40 loại thấp lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.050.000	
3441	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.100.000	

3442	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 40 lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
3443	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.500.000	
3444	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.850.000	
3445	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.900.000	
3446	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.900.000	
3447	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.300.000	
3448	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.900.000	
3449	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D225	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000.000	
	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK									
3450	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400.000	
3451	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
3452	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.200.000	
3453	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.800.000	
3454	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.900.000	
3455	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.300.000	

3456	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800.000	
3457	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN250	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.000.000	
3458	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN300	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.000.000	
3459	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN350	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.000.000	
3460	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN400	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.000.000	
3461	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN100	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.440.000	
3462	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN125	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.760.000	
3463	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN150	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.160.000	
3464	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN200	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.870.000	
3465	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN250	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.390.000	
3466	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN300	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.710.000	
3467	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN350	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.710.000	
3468	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN400	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	42.140.000	
	Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK									
3469	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN50	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	800.000	

3470	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN65	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	950.000	
3471	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN80	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.100.000	
3472	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN100	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.500.000	
3473	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN125	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
3474	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN150	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	
3475	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN150	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.200.000	
3476	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN200	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.200.000	
3477	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN250	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.900.000	
3478	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN300	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.000.000	
	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống									
3479	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	488.000	
3480	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	535.000	
3481	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	744.000	
3482	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	913.000	
3483	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.009.000	

3484	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.144.000	
3485	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.359.000	
3486	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.569.000	
3487	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.901.000	
3488	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.031.000	
3489	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.726.000	
3490	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.261.000	
3491	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.508.000	
3492	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.922.000	
3493	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.845.000	
3494	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.568.000	
3495	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.721.000	
3496	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.920.000	
	Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE									
3497	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	736.000	

3498	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	818.000	
3499	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	971.000	
3500	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.235.000	
3501	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.345.000	
3502	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.469.000	
3503	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.808.000	
3504	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.218.000	
3505	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.489.000	
3506	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.704.000	
3507	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.554.000	
3508	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.712.000	
3509	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.129.000	
3510	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.000.000	
3511	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.732.000	
3512	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.396.000	

3513	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.168.000	
3514	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 560 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.048.000	
3515	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.326.000	
	Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống									
3516	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 80	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.107.000	
3517	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 100	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.354.000	
3518	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 150	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.215.000	
3519	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 180	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.830.000	
3520	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 200	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.138.000	
3521	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 225	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.257.000	
3522	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 250	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.738.000	
3523	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 280	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.599.000	
3524	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 300	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.969.000	
3525	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 350	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.082.000	
3526	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 400	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.828.000	

3527	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 80	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.170.000	
3528	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 100	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.416.000	
3529	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 150	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.277.000	
3530	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 180	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.076.000	
3531	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 200	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.322.000	
3532	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 225	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.331.000	
3533	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 250	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.762.000	
3534	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 280	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.906.000	
3535	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 300	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.399.000	
3536	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 350	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.721.000	
3537	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 400	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.674.000	
3538	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 80	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	923.000	
3539	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 100	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.170.000	
3540	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 150	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.945.000	
3541	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 200	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.683.000	

3542	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 225	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.298.000	
3543	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 250	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
3544	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 280	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
3545	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 300	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.652.000	
3546	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 350	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.374.000	
3547	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 400	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.466.000	
3548	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 80	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.047.000	
3549	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 100	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.354.000	
3550	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 150	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.191.000	
3551	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 200	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.052.000	
3552	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 225	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.011.000	
3553	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 250	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.430.000	
3554	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 280	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.476.000	
3555	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 300	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.906.000	
3556	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 350	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.752.000	

3557	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 400	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.275.000	
3558	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 80 L = 350mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	849.000	
3559	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 100 L = 360mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.427.000	
3560	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 150 L = 380mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.760.000	
3561	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 200 L = 400mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.892.000	
3562	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 250 L = 420mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
3563	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 300 L = 440 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.242.000	
3564	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 350 L = 460 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.128.000	
3565	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 400 L = 480mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.922.000	
3566	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 80 L = 200 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	554.000	
3567	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 100 L = 250mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	788.000	
3568	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 150 L = 250mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.341.000	
3569	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 200 L = 300mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.178.000	
3570	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 250 L = 300mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.409.000	
3571	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 300 L = 350 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.061.000	

3572	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 350 L = 350 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.959.000	
3573	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 400 L = 400mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.744.000	
3574	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.501.000	
3575	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.723.000	
3576	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
3577	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFBDN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
3578	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.584.000	
3579	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.421.000	
3580	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.076.000	
3581	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.322.000	
3582	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 180 x 180	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.938.000	
3583	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.322.000	
3584	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
3585	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.184.000	
3586	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	

3587	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.184.000	
3588	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.461.000	
3589	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.230.000	
3590	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.383.000	
3591	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.476.000	
3592	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.993.000	
3593	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.276.000	
3594	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 250 *250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.399.000	
3595	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.783.000	
3596	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.522.000	
3597	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.475.000	
3598	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.338.000	
3599	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.014.000	
3600	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.629.000	
3601	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.229.000	

3602	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300* 300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.860.000	
3603	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.967.000	
3604	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.459.000	
3605	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.567.000	
3606	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.305.000	
3607	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.105.000	
3608	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.773.000	
3609	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.978.000	
3610	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.520.000	
3611	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.766.000	
3612	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.828.000	
3613	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.059.000	
3614	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.624.000	
3615	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
3616	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.092.000	

3617	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.916.000	
3618	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
3619	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.421.000	
3620	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
3621	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
3622	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 180	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.184.000	
3623	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.815.000	
3624	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
3625	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.553.000	
3626	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.861.000	
3627	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.383.000	
3628	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.691.000	
3629	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.075.000	
3630	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.153.000	
3631	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.399.000	

3632	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.891.000	
3633	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250 *250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.014.000	
3634	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.383.000	
3635	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.629.000	
3636	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.721.000	
3637	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.998.000	
3638	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.367.000	
3639	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.860.000	
3640	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.075.000	
3641	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300* 300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.967.000	
3642	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.398.000	
3643	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.951.000	
3644	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.268.000	
3645	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.412.000	
3646	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.336.000	

3647	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.130.000	
3648	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.520.000	
3649	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.234.000	
3650	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.489.000	
3651	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.612.000	
3652	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.027.000	
3653	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.354.000	
3654	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.477.000	
3655	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
3656	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBBDN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.314.000	
3657	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.461.000	
3658	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
3659	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
3660	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.508.000	
3661	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.692.000	

3662	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.938.000	
3663	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.380.000	
3664	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.615.000	
3665	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.922.000	
3666	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.808.000	
3667	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.045.000	
3668	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.291.000	
3669	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250 *250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.414.000	
3670	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.906.000	
3671	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.014.000	
3672	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.752.000	
3673	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.276.000	
3674	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.260.000	
3675	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.998.000	
3676	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.598.000	

3677	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300* 300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.183.000	
3678	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.183.000	
3679	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.106.000	
3680	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.844.000	
3681	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.951.000	
3682	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.567.000	
3683	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.459.000	
3684	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.752.000	
3685	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.305.000	
3686	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.028.000	
3687	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.213.000	
3688	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.397.000	
3689	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	738.000	
3690	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.539.000	
3691	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.649.000	

3692	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.662.000	
3693	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.785.000	
3694	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
3695	Thiết bị ngành nước	Côn gang BBDN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.969.000	
3696	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.375.000	
3697	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.707.000	
3698	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.076.000	
3699	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.482.000	
3700	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.815.000	
3701	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
3702	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.482.000	
3703	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 350*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.815.000	
3704	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	984.000	
3705	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.662.000	
3706	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	

3707	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 180x80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
3708	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 180x100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.031.000	
3709	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 200x80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.215.000	
3710	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
3711	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.830.000	
3712	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.769.000	
3713	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.015.000	
3714	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.537.000	
3715	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.372.000	
3716	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.754.000	
3717	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.877.000	
3718	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.331.000	
3719	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.107.000	
3720	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.877.000	
3721	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	

3722	Thiết bị ngành nước	Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 150)	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	530.000	
3723	Thiết bị ngành nước	. Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 100)	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	410.000	
	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông									
3724	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 32X20 Lắp ống 32	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	66.000	
3725	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 42x27 Lắp ống 42,40	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.000	
3726	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 50x27 Lắp ống 50,49	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.000	
3727	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 60x27 (3/4") Lắp ống 60,63	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.000	
3728	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 60x34(1") Lắp ống 60,63	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	130.000	
3729	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 75x27 Lắp ống 75	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	160.000	
3730	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 90x 27 và 90 x20 Lắp ống 90,89	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.000	
3731	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 90x34(1") Lắp ống 90,89	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	193.000	
3732	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 100x34(1"), 27,20 Lắp chung ống 110, 114	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	260.000	
3733	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 150x 1" Lắp ống chung 160,168	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.000	
3734	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 100x60(2") và 100x50 Lắp chung ống 110, 114	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	550.000	
3735	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thùy gang cầu 200x1" Lắp ống 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	640.000	

3736	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 225x1" Lắp ống 225, 220	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	672.000	
3737	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 250x1" Lắp ống 225, 220	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	810.000	
3738	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 280x1" Lắp ống 280, 273	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	910.000	
3739	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 300x1" Lắp ống 315	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.160.000	
3740	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 350x1" Lắp ống 350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.690.000	
	Đai khởi thủy gang cầu quang Inox									
3741	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	380.000	
3742	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	430.000	
3743	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	560.000	
3744	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	580.000	
3745	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 200 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.190.000	
3746	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 250 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.760.000	
3747	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 300 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.130.000	
3748	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 400 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.580.000	
	Y lọc bằng gang cầu									
3749	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN50(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.029.000	

3750	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN65(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.331.000	
3751	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN80(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.755.000	
3752	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN100(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.118.000	
3753	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN150(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.054.000	
3754	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN200(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.474.000	
3755	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN250(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.406.000	
3756	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN300(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.182.000	
	Van hút gang cầu									
3757	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.271.000	
3758	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.573.000	
3758	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng*	1.997.000	
3759	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.541.000	
3759	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.993.000	
3760	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.655.000	
3760	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.983.000	
3761	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.979.000	

	Tê lọc rác gang câu câu									
3762	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN50(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.645.000	
3763	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.024.000	
3764	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN80(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.783.000	
3765	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN100(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.416.000	
3766	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.807.000	
3767	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN150(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.693.000	
3768	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN200(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.867.000	
3769	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN250(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.548.000	
3770	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN300(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.608.000	
	Đai sửa chữa Inox									
3771	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	148.000	
3772	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.000	
3773	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.220.000	
3774	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.284.000	
3775	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.476.000	

3776	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.668.000	
3777	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.926.000	
3778	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.183.000	
3779	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.440.000	
3780	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.952.000	
3781	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.210.000	
3782	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.467.000	
3783	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.622.000	
3784	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.879.000	
3785	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.778.000	
3786	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.420.000	
3787	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.704.000	
3788	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.731.000	
	Van xả khí gang cầu									
3489	Thiết bị ngành nước	Van xả khí gang cầu DN 25	cái	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	900.000	
	Trụ cứu hỏa									

3490	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100	cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.500.000	
3491	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125	cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.000.000	
3492	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150	cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.900.000	
3493	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN100	cái	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.500.000	
3494	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN125	cái	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.000.000	
3495	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN150	cái	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.900.000	
	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước									
3496	Thiết bị ngành nước	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cái	ISO 9001: 2015	Nhựa Poly propylene	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	90.000	
	Đồng hồ đo nước									
3497	Thiết bị ngành nước	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đa tia, cấp B, vỏ nhựa model MKM P15 DN15	cái	ISO 9001: 2015	Thân nhựa	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
3498	Thiết bị ngành nước	Đồng hồ đo nước lanh từ, đơn tia, mặt số khô, cấp C, mặt kính, vỏ đồng hồ model MKC 15	cái	ISO 9001: 2015	Thân đồng	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	590.000	
	Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, họng lấy nước									
3499	Thiết bị ngành nước	Van góc chữa cháy DN 50	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	240.000	
3500	Thiết bị ngành nước	Van góc chữa cháy DN 65	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	340.000	
3501	Thiết bị ngành nước	Trụ chữa cháy 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
3502	Thiết bị ngành nước	Họng lấy nước 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
	Tê gang nạp quả mút									

3503	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN65	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.970.000	
3504	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN80	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.107.000	
3505	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN100	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.033.000	
3506	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN150	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.386.000	
3507	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN200	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.460.000	
3508	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN250	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.525.000	
3509	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN300	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.229.000	
3510	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN400	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.321.000	
3511	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN500	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.786.000	
15.3	**Công ty TNHH SX & TM Tân Á**									
*	***Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Ngang***									
3512	Thiết bị ngành nước	Bình 15 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	15 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.636.364
3513	Thiết bị ngành nước	Bình 20 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	20 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.727.273
3514	Thiết bị ngành nước	Bình 30 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	30 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.863.636
	Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Vuông									

3515	Thiết bị ngành nước	Bình 15 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	15 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.318.182
3516	Thiết bị ngành nước	Bình 20 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	20 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa*		2.409.091
3517	Thiết bị ngành nước	Bình 30 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	30 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.545.455
	Bình nước nóng ROSSI IS - INTRUSTUSTRIAL									
3518	Thiết bị ngành nước	R50 - IS - 50 lít	bình	TCVN 7898:2018	50 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.354.545
3519	Thiết bị ngành nước	R 100 - IS - 100 lít	bình	TCVN 7898:2018	100 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.081.818
	Bình nước nóng trực tiếp Rossi									
3520	Thiết bị ngành nước	R450	bình	TCCS 12:2021/TAHN	450 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.727.273
3521	Thiết bị ngành nước	R450P (bơm tăng áp)	bình	TCCS 12:2021/TAHN	450 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.272.727
3522	Thiết bị ngành nước	R500	bình	TCCS 12:2021/TAHN	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.818.182
3523	Thiết bị ngành nước	R500P (bơm tăng áp)	bình	TCCS 12:2021/TAHN	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.363.636
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á (KT: Dài x Rộng x Cao)									
3524	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-15, (1790x1120x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	120 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.727.273
3525	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-18, (1790x1340x1060 mm	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.272.727

3526	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-21, (1790x1550x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.818.182
3527	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-24, (1790x1760x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.363.636
3528	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-14 (2000x1210x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa*		5.818.182
3529	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-16, (2000x1370x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.181.818
3530	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-18, (2000x1520x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.545.455
3531	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-21, (2000x1750x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	200 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.090.909
3532	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-14, (2000x1210x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	, 140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.454.545
3533	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-16, (2000x1370x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.909.091
3534	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-18, (2000x1520x1160 mm),	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.363.636
3535	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-21, (2000x1750x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	200 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.045.455
3536	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-14, (2000x1460x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.909.091
3537	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-15, (2000x1540x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	150 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.181.818

3538	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-16, (2000x1620x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.454.545
3539	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-14, (2000x1460x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.545.455
3540	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-15, (2000x1540x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	150 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.863.636
3541	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-16, (2000x1620x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.181.818
3542	Thiết bị ngành nước	TA 58-48, (4000x3600x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.954.545
3543	Thiết bị ngành nước	TA 58-96, (8000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	1000 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		37.909.091
3544	Thiết bị ngành nước	TA 58-144, (12000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	1500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		56.909.091
3545	Thiết bị ngành nước	TA 58-192, (16000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	2000 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		75.863.636
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương (KT: Dài x Rộng x Cao)									
3546	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 47-18, (1690x1290x1100 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.182.000
3547	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 47-21, (1690x1500x1100 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.745.000
3548	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-15, (1850x1230x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.436.000

3549	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-18, (1850x1470x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.164.000
3550	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-21, (1850x1710x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	200 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.718.000
3551	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-24, (1850x1950x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	230 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.318.000
	Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn đứng									
3552	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000D	bình	TCVN 5834:1994	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.045.455
3553	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500D	bình	TCVN 5834:1994	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.681.818
3554	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000D	bình	TCVN 5834:1994	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.181.818
3555	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2500D	bình	TCVN 5834:1994	2,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.090.909
3556	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 3000D	bình	TCVN 5834:1994	3m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.363.636
3557	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000D	bình	TCVN 5834:1994	4m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		11.818.182
	Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn ngang									
3558	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1000D	bình	TCVN 5834:1994	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.227.273

3559	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1500D	bình	TCVN 5834:1994	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.863.636
3560	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 2000D	bình	TCVN 5834:1994	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.363.636
3561	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 3000D	bình	TCVN 5834:1994	3m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.727.273
3562	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 4000D	bình	TCVN 5834:1994	4m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.363.636
	Bồn nhựa TÂN Á - Bồn đứng									
3563	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 300	bình	AS/NZS 4020:2002	300 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.018.182
3564	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.500.000
3565	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.454.545
3566	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500	bình	AS/NZS 4020:2002	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.727.273
3567	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000	bình	AS/NZS 4020:2002	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.818.182
3568	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000	bình	AS/NZS 4020:2002	4m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.545.455
	Bồn nhựa TÂN Á - Bồn ngang									

3569	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 300	bình	AS/NZS 4020:2002	300 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.200.000
3570	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.681.818
3571	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa*		3.000.000
3572	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1500	bình	AS/NZS 4020:2002	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.727.273
3573	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 2000	bình	AS/NZS 4020:2002	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.090.909
3574	Thiết bị ngành nước	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.045.455
3575	Thiết bị ngành nước	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.500.000
	Chậu rửa ROSSI ECO									
3576	Thiết bị ngành nước	RA 03, chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(1005x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		818.182
3577	Thiết bị ngành nước	RA 11, chậu 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(810x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		881.818
3578	Thiết bị ngành nước	RA 20, chậu 2 hố - 1 bàn, 1 hố phụ	Cái	TCVN 12648:2020	(1005x500x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		836.364
3579	Thiết bị ngành nước	RA 24, chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(800x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		572.572

3580	Thiết bị ngành nước	RA 31, chậu 1 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(445x360x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		354.545
	Chậu rửa ROSSI 304									
3581	Thiết bị ngành nước	RX 80, chậu đạp liền 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(800x430x210 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.881.818
3582	Thiết bị ngành nước	RA 82, chậu 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(710x460x200 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.500.000
3583	Thiết bị ngành nước	RA 83, chậu 2 hố -1 bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(1005xx470x200 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.590.909
3584	Thiết bị ngành nước	RX 84, chậu 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(820x470x240 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.072.727
3585	Thiết bị ngành nước	RX 85, chậu 1 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(410x470x240 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.109.091
15.4	**Ống nhựa STROMAN (Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam)**									
	Ống thoát uPVC									
3586	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.909	
3587	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.364	
3588	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.545	
3589	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	54.545	
	Ống uPVC - C1									
3590	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.727	

3591	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.818	
3592	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.091	
3593	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	71.818	
	Ống uPVC - C2									
3594	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.545	
3595	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.364	
3596	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.909	
3597	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.818	
	Ống PPR - PN10									
3598	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.273	
3599	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	65.909	
3599	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	213.636	
3600	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	499.091	
	Ống PPR - PN20									
3601	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.273	
3602	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.000	
3603	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	356.364	

3604	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	750.000	
	Ống PPR - PN25									
3605	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
3606	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.000	
3606	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	404.545	
3607	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	863.636	
	Ống HDPE - PN8									
3608	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.480	
3609	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.091	
3610	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	64.545	
3611	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.364	
	Ống HDPE - PN10									
3612	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.993	
3613	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.727	
3614	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.000	
3615	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	172.727	
	Ống HDPE - PN12,5									
3616	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.909	

3617	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.273	
3618	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.364	
3619	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	204.545	
	Ống HDPE - PN6									
3620	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.538	
3621	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.098	
3622	Thiết bị ngành nước	D63	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.091	
3623	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	109.091	
	Cút uPVC									
3624	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.273	
3625	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.727	
3626	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.273	
3627	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.636	
	Tê uPVC									
3628	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.455	
3629	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.364	
3630	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.727	

3631	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.182	
	Chếch									
3632	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.273	
3633	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.182	
3634	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.364	
3635	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	32.727	
	Măng sông uPVC									
3636	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.571	
3637	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.198	
3638	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.678	
3639	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.496	
3640	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 27x21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.105	
3641	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 42x27	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.380	
3642	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 75x34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.500	
3643	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 110x34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.700	
3644	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 27x21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.380	

3645	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 42x27	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.100	
3646	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 75x34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.700	
3647	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 110x75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.200	
3648	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 48	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.455	
3649	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000	
3650	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.909	
3651	Thiết bị ngành nước	Ren 21x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	545	
3652	Thiết bị ngành nước	Ren 34x1	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.818	
3653	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 42	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.273	
3654	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.545	
3655	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	65.455	
3656	Thiết bị ngành nước	Tê cong uPVC 110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	127.273	
3657	Thiết bị ngành nước	MS ren uPVC		TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		
3658	Thiết bị ngành nước	Trong, ngoài 21x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400	
3659	Thiết bị ngành nước	Trong, ngoài 48x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng*	5.400	

3660	Thiết bị ngành nước	Cút ren uPVC 21x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400	
3661	Thiết bị ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC - 75x42	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.364	
3662	Thiết bị ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC - 110x48	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
	Phụ kiện ống nhựa PP-R STROMAN Việt Nam									
3663	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.000	
3664	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.455	
3665	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	440.909	
3666	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.545	
3667	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.909	
3668	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	436.364	
3669	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.000	
3670	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	91.818	
3671	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	292.818	
3672	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 25x20	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.364	
3673	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 63x25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.273	

3674	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 110x50	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	166.909	
3675	Thiết bị ngành nước	Măng sông PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.727	
3676	Thiết bị ngành nước	Măng sông PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.818	
3677	Thiết bị ngành nước	Măng sông PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	192.364	
3678	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.545	
3679	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 40	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.909	
3680	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.818	
3681	Thiết bị ngành nước	Zắc co PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.909	
3682	Thiết bị ngành nước	Zắc co PP-R 50	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	131.909	
3683	Thiết bị ngành nước	Zắc co ren trong PP-R 20x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	82.273	
3684	Thiết bị ngành nước	Zắc co ren ngoài PP-R 20x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.455	
3685	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 25x20	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.545	
3686	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 63x25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.273	
3687	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 110x63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	418.182	
3688	Thiết bị ngành nước	Cút ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.636	

3689	Thiết bị ngành nước	Cút ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	61.182	
3690	Thiết bị ngành nước	Măng sông ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	42.273	
3691	Thiết bị ngành nước	Măng sông ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	50.455	
3692	Thiết bị ngành nước	Tê ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	41.455	
3693	Thiết bị ngành nước	Tê ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	51.818	
3694	Thiết bị ngành nước	Ống tránh PP-R D25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	25.455	
3695	Thiết bị ngành nước	Van chặn PP-R D25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	183.636	
	Phụ kiện ống nhựa HDPE STROMAN Việt Nam									
3696	Thiết bị ngành nước	Măng sông HDPE Dn 25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	29.091	
3697	Thiết bị ngành nước	Măng sông HDPE Dn 63	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	95.455	
3698	Thiết bị ngành nước	Măng sông HDPE Dn 90	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	272.727	
3699	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27.273	
3700	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 63	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	127.273	
3701	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 90	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	309.091	
3702	Thiết bị ngành nước	Cút hàn HDPE DN 110	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	245.455	
3703	Thiết bị ngành nước	Cút hàn HDPE DN 160	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	554.545	

3704	Thiết bị ngành nước	Cút hàn HDPE DN 200	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	918.182	
3705	Thiết bị ngành nước	Tê HDPE DV 25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.364	
3706	Thiết bị ngành nước	Tê HDPE DV 63	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	150.000	
3707	Thiết bị ngành nước	Tê HDPE DV 90	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	454.545	
3708	Thiết bị ngành nước	Tê hàn HDPE DV 110	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	372.727	
3709	Thiết bị ngành nước	Tê hàn HDPE DV 160	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	827.273	
3710	Thiết bị ngành nước	Tê hàn HDPE DV 200	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.345.455	
3711	Thiết bị ngành nước	Tê thu HDPE DN 25-20	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.636	
3712	Thiết bị ngành nước	Tê thu HDPE DN 40-25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.273	
3713	Thiết bị ngành nước	Tê thu HDPE DN 75-50	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	240.909	
3714	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.091	
3715	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 40x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.364	
3716	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 63x1-1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	63.636	
3717	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 110x1-1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	140.909	
15.4	**Thiết bị vệ sinh VIGLACERA (Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera)**									
*	***Loại bệt tay gạt:***									

3718	Thiết bị ngành nước	Bệt VI77 (PK tay gạt)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	1.180.000
3719	Thiết bị ngành nước	Bệt VI44 (PK tay gạt)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	1.148.182
*	***Loại bệt nút nhấn***								
3720	Thiết bị ngành nước	Bệt VI 28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	1.328.182
3721	Thiết bị ngành nước	Bệt VI66 (PK 2 nhút nhấn, nắp nhựa)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	1.486.364
3722	Thiết bị ngành nước	Bệt VI88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm VI66)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	1.699.091
	Chậu rửa								
3723	Thiết bị ngành nước	Chậu VTL2, VTL3N, VI1T	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	617.273
3724	Thiết bị ngành nước	Chậu VTL4	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	980.909
	Tiểu nam, tiểu nữ								
3725	Thiết bị ngành nước	Tiểu nam TT1, TT3, không phụ kiện	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	319.091
3726	Thiết bị ngành nước	Tiểu nam TT5 , không phụ kiện	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	870.000
3727	Thiết bị ngành nước	Tiểu nữ VB3, VB5	cái	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	712.727
	Phụ kiện								

3728	Thiết bị ngành nước	Phụ kiện phòng tắm Inox IPK01 6 chi tiết	bộ	TCVN 6073:2005		Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	400.000
3729	Thiết bị ngành nước	Phụ kiện phòng tắm sứ SPK01 5 chi tiết	bộ	TCVN 6073:2005		Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	477.273
3730	Thiết bị ngành nước	Phụ kiện phòng tắm đồng mạ crôm VG PK02 5 chi tiết	bộ	TCVN 6073:2005		Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	772.727
15.5	**Ống nhựa TIỀN PHONG (Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong)**								
*	***Ống nhựa PVC-U dán keo loại PN 8***								
3731	Thiết bị ngành nước	D34 dày 1.3mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.800
3732	Thiết bị ngành nước	D42 dày 1.7mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.900
3733	Thiết bị ngành nước	D48 dày 1.9mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.600
3732	Thiết bị ngành nước	D60 dày 2.3mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.800
3733	Thiết bị ngành nước	D63 dày 2.5mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	49.600
3734	Thiết bị ngành nước	D63 dày 2.5mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	49.600
3733	Thiết bị ngành nước	D75 dày 2.9mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.400
3734	Thiết bị ngành nước	D90 dày 3.5mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	99.600
3735	Thiết bị ngành nước	D110 dày 4.2mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	156.000
3734	Thiết bị ngành nước	D125 dày 4.8mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	181.900

3735	Thiết bị ngành nước	D140 dày 5.4mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	238.500	
3736	Thiết bị ngành nước	D160 dày 6.2mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	298.600	
3735	Thiết bị ngành nước	D180 dầy 6.9mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	372.600	
3736	Thiết bị ngành nước	D200 dày 7.7mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	462.300	
	Ống nhựa PVC-U dán keo loại PN 10									
3737	Thiết bị ngành nước	D21 dày 1.2mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.600	
3738	Thiết bị ngành nước	D27 dày 1.3mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.300	
3739	Thiết bị ngành nước	D34 dày 1.7mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.100	
3739	Thiết bị ngành nước	D42 dày 2.0mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	28.300	
3740	Thiết bị ngành nước	D48 dày 2.3mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.100	
3741	Thiết bị ngành nước	D60 dày 2.9mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	59.000	
3741	Thiết bị ngành nước	D63 dày 3.0mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.300	
3742	Thiết bị ngành nước	D75 dày 3.6mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	86.000	
3743	Thiết bị ngành nước	D90 dày 4.3mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	123.800	
3743	Thiết bị ngành nước	D110 dày 5.3mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	186.800	

3744	Thiết bị ngành nước	D125 dày 6.0mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	229.100	
3745	Thiết bị ngành nước	D140 dày 6.7mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	291.900	
3745	Thiết bị ngành nước	D160 dày 7.7mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	378.900	
3746	Thiết bị ngành nước	D180 dầy 8.6mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	476.900	
3747	Thiết bị ngành nước	D200 dày 9.6mm	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	592.400	
	Ống nhựa PVC-U dán keo loại thoát nước									
3748	Thiết bị ngành nước	D21	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.900	
3749	Thiết bị ngành nước	D27	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800	
3750	Thiết bị ngành nước	D34	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.600	
3750	Thiết bị ngành nước	D42	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.900	
3751	Thiết bị ngành nước	D48	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.100	
3752	Thiết bị ngành nước	D60	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	28.800	
3752	Thiết bị ngành nước	D75	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.300	
3753	Thiết bị ngành nước	D90	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	49.100	
3754	Thiết bị ngành nước	D110	m	TCVN 8491-2:2011	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	74.300	
	Ống luồn dây điện PVC-U D2									

3755	Thiết bị ngành nước	D16 dày 1,4mm	cái	TC BS-4607	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.400	
3756	Thiết bị ngành nước	D20 dày 1,6mm	cái	TC BS-4607	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.600	
3757	Thiết bị ngành nước	D25 dày 1,8mm	cái	TC BS-4607	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.400	
3757	Thiết bị ngành nước	D32 dày 2,1mm	cái	TC BS-4607	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.300	
3758	Thiết bị ngành nước	D40 dày 2,3mm	cái	TC BS-4607	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	147.900	
3759	Thiết bị ngành nước	D50 dày 2,8mm	cái	TC BS-4607	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	197.300	
3759	Thiết bị ngành nước	D63 dày 3,0mm	cái	TC BS-4607	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	237.300	
	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC-U									
3760	Thiết bị ngành nước	ST 160-200	cái	TCVN 12754:2020	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	983.800	
3761	Thiết bị ngành nước	SE 110x110P-225	cái	TCVN 12755:2020	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	889.900	
3762	Thiết bị ngành nước	SE 110-225	cái	TCVN 12755:2020	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	889.900	
3762	Thiết bị ngành nước	ST 110-160	cái	TCVN 12755:2020	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	664.800	
3763	Thiết bị ngành nước	DR 110-160	cái	TCVN 12755:2020	PVC-U	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	375.000	
	Ống nhựa HDPE loại PE80, áp suất 12.5									
3764	Thiết bị ngành nước	D20 dày 1.9mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.300	
3765	Thiết bị ngành nước	D25 dày 2.3mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.700	

3766	Thiết bị ngành nước	D32 dày 3.0mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.700	
3766	Thiết bị ngành nước	D40 dày 3.7mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.400	
3767	Thiết bị ngành nước	D50 dày 4.6mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	73.400	
3768	Thiết bị ngành nước	D63 dày 5.8mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.800	
3768	Thiết bị ngành nước	D75 dày 6.8mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	163.200	
3769	Thiết bị ngành nước	D90 dày 8.2mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	234.800	
3770	Thiết bị ngành nước	D110 dày 10.0mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	351.500	
3770	Thiết bị ngành nước	D125 dày 11.4mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	457.400	
3771	Thiết bị ngành nước	D140 dày 12.7mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng*	564.200	
3772	Thiết bị ngành nước	D160 dày 14.6mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	741.600	
3772	Thiết bị ngành nước	D180 dày 16.4mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	940.600	
3773	Thiết bị ngành nước	D200 dày 18.2mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.160.400	
3774	Thiết bị ngành nước	D225 dày 20.5mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.451.400	
3774	Thiết bị ngành nước	D250 dày 22.7mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.814.900	
3775	Thiết bị ngành nước	D280 dày 25.4mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.274.500	

3776	Thiết bị ngành nước	D315 dày 28.6mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.843.000	
3776	Thiết bị ngành nước	D355 dày 32.2mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.607.500	
3777	Thiết bị ngành nước	D400 dày 36.3mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.578.400	
	Ống nhựa HDPE loại PE100, áp suất 12.5									
3778	Thiết bị ngành nước	D20 dày 2.0mm PN16	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.500	
3779	Thiết bị ngành nước	D25 dày 2.0mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.000	
3780	Thiết bị ngành nước	D32 dày 2.4mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.100	
3780	Thiết bị ngành nước	D40 dày 3.0mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.500	
3781	Thiết bị ngành nước	D50 dày 3.7mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	60.300	
3782	Thiết bị ngành nước	D63 dày 4.7mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	97.000	
3782	Thiết bị ngành nước	D75 dày 5.6mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	137.700	
3783	Thiết bị ngành nước	D90 dày 6.7mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	195.800	
3784	Thiết bị ngành nước	D110 dày 8.1mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	293.300	
3784	Thiết bị ngành nước	D125 dày 9.2mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	377.700	
3785	Thiết bị ngành nước	D140 dày 10.3mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	468.600	

3786	Thiết bị ngành nước	D160 dày 11.8mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	611.500	
3786	Thiết bị ngành nước	D180 dày 13.3mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	779.500	
3787	Thiết bị ngành nước	D200 dày 14.7mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	955.300	
3788	Thiết bị ngành nước	D225 dày 16.6mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.207.600	
3788	Thiết bị ngành nước	D250 dày 18.4mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.501.400	
3789	Thiết bị ngành nước	D280 dày 20.6mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.882.400	
3790	Thiết bị ngành nước	D315 dày 23.2mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.354.300	
3790	Thiết bị ngành nước	D355 dày 26.1mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.986.000	
3791	Thiết bị ngành nước	D400 dày 29.4mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.780.400	
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp SN8									
3792	Thiết bị ngành nước	D200	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	828.800	
3793	Thiết bị ngành nước	D250	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.092.000	
3794	Thiết bị ngành nước	D300	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.300.000	
3794	Thiết bị ngành nước	D400	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.377.400	
3795	Thiết bị ngành nước	D500	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.900.000	

3796	Thiết bị ngành nước	D600	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.894.500	
3796	Thiết bị ngành nước	D800	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.090.300	
	Ống gân sóng PP 2 lớp SN8									
3797	Thiết bị ngành nước	D200	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	422.600	
3798	Thiết bị ngành nước	D250	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	664.300	
3799	Thiết bị ngành nước	D300	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	810.200	
3799	Thiết bị ngành nước	D400	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.409.100	
3800	Thiết bị ngành nước	D500	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.201.600	
3801	Thiết bị ngành nước	D600	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.187.900	
3801	Thiết bị ngành nước	D800	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.583.400	
3802	Thiết bị ngành nước	D1000	m	ISO 21138 & DIN EN 13476-3	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.260.500	
	Ống gân soắn HDPE 1 lớp									
3803	Thiết bị ngành nước	D30	m	KS C 8455	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.200	
3804	Thiết bị ngành nước	D40	m	KS C 8455	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.800	
3805	Thiết bị ngành nước	D50	m	KS C 8455	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.700	
3805	Thiết bị ngành nước	D65	m	KS C 8455	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.100	

3806	Thiết bị ngành nước	D80	m	KS C 8455	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	89.900	
3807	Thiết bị ngành nước	D100	m	KS C 8455	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	126.900	
3807	Thiết bị ngành nước	D125	m	KS C 8455	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	197.300	
3808	Thiết bị ngành nước	D150	m	KS C 8455	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	260.400	
3809	Thiết bị ngành nước	D175	m	KS C 8455	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	401.700	
3809	Thiết bị ngành nước	D200	m	KS C 8455	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	480.200	
	Ống nhựa PPR, áp suất 10									
3810	Thiết bị ngành nước	D20 dày 2.3mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.000	
3811	Thiết bị ngành nước	D25 dày 2.8mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	64.400	
3812	Thiết bị ngành nước	D32 dày 2.9mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.500	
3812	Thiết bị ngành nước	D40 dày 3.7mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	111.900	
3813	Thiết bị ngành nước	D50 dày 4.6mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	164.200	
3814	Thiết bị ngành nước	D63 dày 5.8mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	260.900	
3814	Thiết bị ngành nước	D75 dày 6.8mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	362.800	
3815	Thiết bị ngành nước	D90 dày 8.2mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	529.500	

3816	Thiết bị ngành nước	D110 dày 10.0mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	847.500	
	Ống nhựa PPR, áp suất 20									
3817	Thiết bị ngành nước	D20 dày 3.4mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.600	
3818	Thiết bị ngành nước	D25 dày 4.2mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	78.300	
3819	Thiết bị ngành nước	D32 dày 5.4mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	115.200	
3819	Thiết bị ngành nước	D40 dày 6.7mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	178.400	
3820	Thiết bị ngành nước	D50 dày 8.3mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	277.200	
3821	Thiết bị ngành nước	D63 dày 10.5mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	436.800	
3821	Thiết bị ngành nước	D75 dày 12.5mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	605.200	
3822	Thiết bị ngành nước	D90 dày 15.0mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	904.700	
3823	Thiết bị ngành nước	D110 dày 18.3mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.273.600	
15.6	**Ống nhựa Thuận Phát (Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát)**									
	Địa chỉ: Lô 1 số 538 đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội									
*	***Ống HDPE PE 100***									
3824	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.650	
3825	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.000	
3826	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.270	

3827	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.720	
3828	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.610	
3829	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.590	
3830	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.050	
3831	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.930	
3832	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.630	
3833	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.410	
3834	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.890	
3835	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.030	
3836	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	28.890	
3837	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.290	
3838	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	25.560	
3839	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.510	
3840	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.720	
3841	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.820	

3842	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.010	
3843	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.690	
3844	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.780	
3845	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	59.130	
3846	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.470	
3847	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	84.420	
3848	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	56.430	
3849	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.570	
3850	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.880	
3851	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.080	
3852	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.610	
3853	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	89.100	
3854	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.730	
3855	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.340	
3856	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	143.280	

3857	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	171.720	
3858	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.610	
3859	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.580	
3860	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	178.740	
3861	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	215.820	
3862	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	259.920	
3863	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	154.440	
3864	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.820	
3865	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	230.130	
3866	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	279.180	
3867	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	333.180	
3868	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	192.330	
3869	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	235.710	
3870	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	285.480	
3871	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	346.140	

3872	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	416.340	
3873	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	252.540	
3874	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	309.780	
3875	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	372.510	
3876	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	457.740	
3877	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	546.300	
3878	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	317.970	
3879	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	389.970	
3880	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	474.930	
3881	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	575.820	
3882	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	690.480	
3883	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	396.090	
3884	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	488.700	
3885	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	581.940	
3886	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	720.450	

3887	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	858.870	
3888	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	498.780	
3889	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	600.660	
3890	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	735.660	
3891	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	880.830	
3892	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.062.450	
3893	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	494.010	
3894	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	608.670	
3895	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	744.210	
3896	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	914.670	
3897	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.095.840	
3898	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.312.380	
3899	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	612.630	
3900	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	776.430	
3901	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	927.270	

3902	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.146.780	
3903	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.373.400	
3904	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.644.120	
3905	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.180.800	
3906	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.434.330	
3907	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.738.440	
3908	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.091.600	
3909	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.500.570	
3910	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.819.170	
3911	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.206.980	
3912	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.655.090	
3913	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.906.740	
3914	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.303.100	
3915	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.812.590	
3916	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.377.880	
3917	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.390	

3918	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.911.950	
3919	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.559.950	
3920	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.267.800	
3921	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.996.190	
3922	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.623.940	
3923	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.412.970	
3924	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.288.670	
3925	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.050.900	
3926	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.944.600	
3927	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.972.400	
3928	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.390.300	
3929	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.168.800	
3930	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.130.900	
3931	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.249.600	
3932	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.095.600	

3933	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.316.400	
3934	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.315.400	
3935	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.520.500	
3936	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.951.500	
3937	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.626.400	
*	***Ống HDPE PE 80***									
3938	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.160	
3939	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	146.700	
3940	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	180.720	
3941	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	214.110	
3942	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	187.470	
3943	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	230.580	
3944	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	278.640	
3945	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	235.080	
3946	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	287.460	

3947	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	343.710	
3948	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	306.630	
3949	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	377.100	
3950	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	451.800	
3951	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	546.300	
3952	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	315.360	
3953	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	388.890	
3954	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	476.820	
3955	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	573.030	
3956	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	483.210	
3957	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	593.460	
3958	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	706.950	
3959	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	858.870	
3960	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	604.530	
3961	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	749.790	

3962	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	906.480	
3963	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.105.740	
3964	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.312.380	
3965	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	760.770	
3966	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	941.310	
3967	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.137.060	
3968	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.385.730	
3969	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.644.120	
3970	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	956.250	
3971	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.191.510	
3972	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.438.560	
3973	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.223.280	
3974	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.501.740	
3975	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.826.370	
3976	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.197.800	

3977	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.655.090	
3978	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.541.340	
3979	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.917.720	
3980	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.322.090	
3981	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.411.640	
3982	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.940.300	
3983	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.267.800	
3984	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.406.510	
3985	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.996.820	
3986	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.646.260	
3987	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.385.520	
3988	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.050.900	
3989	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.043.492	
3990	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.168.800	
3991	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.130.900	

3992	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.562.080	
3993	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.095.600	
3994	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.315.400	
3995	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.520.500	
3996	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.951.500	
*	***Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5***									
3997	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.237	
3998	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.623	
4405	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.316	
4406	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.999	
4407	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.682	
4408	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.722	
4409	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.702	
4410	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.385	
4411	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.672	

4412	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.999	
4413	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.682	
4414	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.355	
4415	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.523	
4416	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.899	
4417	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.949	
4418	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.731	
4419	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.701	
4420	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.374	
4421	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.334	
4422	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	32.571	
4423	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.493	
4424	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.463	
4425	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.027	
4426	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	32.670	

4427	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.225	
4428	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.165	
4429	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.610	
4430	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.728	
4431	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.608	
4432	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.878	
4433	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.224	
4434	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	42.174	
4435	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	54.945	
4436	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.112	
4437	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	85.635	
4438	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	103.356	
4439	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.391	
4440	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.451	
4441	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	52.074	

4442	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	60.192	
4443	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	78.903	
4444	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.010	
4445	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	121.770	
4446	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	147.114	
4447	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	66.528	
4448	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.517	
4449	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	88.209	
4450	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	123.552	
4451	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	147.906	
4452	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	182.556	
4453	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	221.265	
4454	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.873	
4455	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.832	
4456	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	113.553	

4457	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	144.045	
4458	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	181.467	
4459	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	222.453	
4460	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	272.844	
4461	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	101.772	
4462	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.790	
4463	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.174	
4464	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.892	
4465	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.165	
4466	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	284.328	
4467	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	348.975	
4468	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	135.927	
4469	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	158.400	
4470	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	182.853	
4471	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	236.511	

4472	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.069	
4473	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.379	
4474	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	453.024	
4475	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.310	
4476	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	194.139	
4477	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.066	
4478	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	295.119	
4479	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	377.685	
4480	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	467.874	
4481	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	246.708	
4482	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	286.902	
4483	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	366.102	
4484	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	469.161	
4485	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	578.259	
4486	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng*	250.272	

4487	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.762	
4488	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	356.499	
4489	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	463.023	
4490	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	593.802	
4491	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	733.986	
4492	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.086	
4493	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	395.604	
4494	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	461.637	
4495	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	596.673	
4496	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	754.281	
4497	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	934.164	
4498	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	393.426	
4499	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	554.202	
4500	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	712.008	
4501	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	976.536	

4502	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	497.277	
4503	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	590.337	
4504	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	708.246	
4505	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	889.911	
4506	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.232.055	
4507	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.419.660	
4508	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	628.155	
4509	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	771.309	
4510	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	917.631	
4511	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.190.772	
4512	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.464.210	
4513	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	788.337	
4514	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	980.199	
4515	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.165.626	
4516	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.509.156	

4517	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.864.269	
4518	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.000.395	
4519	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.238.886	
4520	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.478.169	
4521	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.908.720	
4522	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.312.047	
4523	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.564.497	
4524	***Ống PPR***									
4525	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.240	
4526	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.850	
4527	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.220	
4528	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	99.990	
4529	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	158.940	
4530	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	221.040	
4531	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	322.560	

4532	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.330	
4533	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	639.540	
4534	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	789.120	
4535	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.076.850	
4536	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.696.680	
4537	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.058.750	
4538	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.700	
4539	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.200	
4540	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	108.630	
4541	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	168.840	
4542	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	266.130	
4543	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.640	
4544	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	551.160	
4545	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	775.890	
4546	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.044.000	

4547	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.326.150	
4548	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.763.460	
4549	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.772.630	
4550	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.414.060	
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp									
4551	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.000	
4552	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.000	
4553	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	278.000	
4554	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	388.000	
4555	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	656.000	
4556	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	992.000	
4557	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.358.000	
4558	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	122.000	
4559	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	218.000	
4560	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	322.000	

4561	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	448.000	
4562	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	758.000	
4563	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.036.000	
4564	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.015.000	
15.7	***Ống nhựa xoắn HDPE-VFP (Công ty Cổ phần VISUCO)***									
	Đại lý tại Lạng Sơn: Công ty TNHH Thiên Thuân (khối Mai Thành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn; điện thoại: 0912 118 095)									
*	***Ống nhựa xoắn HDPE***									
4565	Thiết bị ngành nước	D 25/32	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	12.200	
4566	Thiết bị ngành nước	D 30/40	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	14.800	
4567	Thiết bị ngành nước	D 40/50	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	21.200	
4568	Thiết bị ngành nước	D 50/65	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	29.200	
4569	Thiết bị ngành nước	D 65/85	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	42.200	
4570	Thiết bị ngành nước	D 80/105	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	55.200	
4571	Thiết bị ngành nước	D 100/130	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	78.200	

4572	Thiết bị ngành nước	D 125/160	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	121.200	
4573	Thiết bị ngành nước	D 150/195	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	165.200	
4574	Thiết bị ngành nước	D 175/230	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	247.200	
4575	Thiết bị ngành nước	D 200/260	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	*Giá bán tại các phường thuộc tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*	290.200	
XIX	**Vật liệu khác**									
*	**Công ty Cổ phần JIVC - Địa chỉ trụ sở: Đường Trường Trinh, phường Kim Liên - Hà Nội**									
4576	Vật liệu khác	Neoweb 330-50	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	161.691	
4577	Vật liệu khác	Neoweb 330-75	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	229.581	
4578	Vật liệu khác	Neoweb 330-100	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	310.167	
4579	Vật liệu khác	Neoweb 330-120	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	387.126	
4580	Vật liệu khác	Neoweb 330-150	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	449.315	
4581	Vật liệu khác	Neoweb 330-200	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	637.436	
4582	Vật liệu khác	Neoweb 356-50	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	153.399	
4583	Vật liệu khác	Neoweb 356-75	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	215.070	
4584	Vật liệu khác	Neoweb 356-100	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	295.656	

4585	Vật liệu khác	Neoweb 356-120	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.469	
4586	Vật liệu khác	Neoweb 356-150	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	428.067	
4587	Vật liệu khác	Neoweb 356-200	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	590.535	
4588	Vật liệu khác	Neoweb 445-50	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.297	
4589	Vật liệu khác	Neoweb 445-75	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	211.701	
4590	Vật liệu khác	Neoweb 445-100	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	261.712	
4591	Vật liệu khác	Neoweb 445-120	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	327.010	
4592	Vật liệu khác	Neoweb 445-150	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	379.611	
4593	Vật liệu khác	Neoweb 445-200	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	523.682	
4594	Vật liệu khác	Neoweb 660-50	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.393	
4595	Vật liệu khác	Neoweb 660-75	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	137.334	
4596	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	185.271	
4597	Vật liệu khác	Neoweb 660-120	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.654	
4598	Vật liệu khác	Neoweb 660-150	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	269.485	
4599	Vật liệu khác	Neoweb 660-200	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	386.615	

4600	Vật liệu khác	Neoweb 712-50	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.068	
4601	Vật liệu khác	Neoweb 712-75	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.013	
4602	Vật liệu khác	Neoweb 712-100	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	153.918	
4603	Vật liệu khác	Neoweb 712-120	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	192.267	
4604	Vật liệu khác	Neoweb 712-150	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	223.362	
4605	Vật liệu khác	Neoweb 712-200	m2	TCVN 10544-2026	Nano tổng hợp	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	307.317	
4606	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544-2026	Nhựa HDPE	Công ty Cổ phần JIVC	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.376	
4576	Vật liệu khác	Que hàn	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.500	
4577	Vật liệu khác	Đinh	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.500	
4577	Vật liệu khác	Thép buộc	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.500	
4578	Vật liệu khác	Vôi cục	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800	
4578	Vật liệu khác	Vôi bột	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.500	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 07/CBGVLXD-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2.1. Giá tại trung tâm xã, phường (Nhóm vật liệu: Cát, đá xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Đá xây dựng									Cát tự nhiên			Cát nghiền
I	Tên vật liệu	*Đá hộc*	*Đá < 5mm*	*Đá (5x10)mm*	*Đá (10x20)mm*	*Đá (20x40)mm*	*Đá (40x60)mm*	*Đá mạt*	*Đá dăm cấp phối loại I*	*Đá dăm cấp phối loại II*	*Cát mịn (cát trát)*	*Cát mịn (cát xây)*	*Cát thô (cát vàng)*	
II	Quy cách	*Kích thước viên ≥ (10x20x25)cm*	*Kích thước viên < 5mm*	*Kích thước viên (5≤ và ≤10)mm*	*Kích thước viên (10< và ≤20)mm*	*Kích thước viên (20< và ≤40)mm*	*Kích thước viên (40< và ≤60)mm*	*Kích thước viên (0,3≤ và ≤14)mm*	*Kích thước viên (0,1< và ≤25)mm*	*Kích thước viên (0,1< và ≤37,5)mm*	*Kích thước hạt (0,7-1)mm*	*Kích thước hạt (>1-2)mm*	*Kích thước hạt > 2mm*	*Kích thước hạt > 2mm*
III	Đơn vị tính	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*	*m3*
IV	Tiêu chuẩn kỹ thuật	*TCVN 7572:2006*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*QCVN 16:2023/BXD*	*TCVN 8859:2023*	*TCVN 8859:2023*	*TCVN 10796:2015*	*TCVN 10796:2015*	*TCVN 10796:2015*	*TCVN 10796:2015*
V	Nhà sản xuất										*Nguồn từ Bắc Ninh, Tuyên Quang, Tràng Định*			
VI	Xã, phường													
1	Xã Thất Khê													
2	Xã Đoàn Kết													
3	Xã Tân Tiến													
4	Xã Kháng Chiến													
5	Xã Tràng Định													480.000
6	Xã Quốc Khánh													
7	Xã Quốc Việt													
8	Xã Bình Gia													
9	Xã Tân Văn													
10	Xã Hồng Phong													
11	Xã Hoa Thám													
12	Xã Quý Hòa													
13	Xã Thiện Hòa													
14	Xã Thiện Thuật				500.000			450.000			550.000	550.000	700.000	
15	Xã Thiện Long													
16	Xã Bắc Sơn													
17	Xã Hưng Vũ													
18	Xã Vũ Lăng													
19	Xã Nhất Hòa													
20	Xã Vũ Lễ													
21	Xã Tân Tri	450.000						450.000						
22	Xã Văn Quan	340.000		340.000	340.000	340.000			340.000	220.000	550.000	600.000	770.000	
23	Xã Điềm He	518.182			518.182	518.182	518.182	500.000	500.000	450.000	500.000	500.000	781.818	
24	Xã Yên Phúc													
25	Xã Tri Lễ													
26	Xã Tân Đoàn	500.000			520.000	520.000	520.000	500.000			500.000	500.000	750.000	
27	Xã Khánh Khê	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091		363.636				681.818		
28	Xã Na Sầm													
29	Xã Hoàng Văn Thụ										480.000	500.000	650.000	
30	Xã Thụy Hùng													
31	Xã Văn Lãng													
32	Xã Hội Hoan													
33	Xã Lộc Bình													
34	Xã Mẫu Sơn													
35	Xã Na Dương													

36	Xã Lợi Bác													
37	Xã Thống Nhất													
38	Xã Xuân Dương	570.000	540.000		550.000	500.000		540.000			550.000	600.000	800.000	
39	Xã Khuất Xá													
40	Xã Đình Lập	550.000			510.000	510.000	510.000	500.000	550.000	480.000	620.000	590.000	760.000	
41	Xã Thái Bình													
42	Xã Châu Sơn													
43	Xã Kiên Mộc													
44	Xã Hữu Lũng													
45	Xã Tuấn Sơn													
46	Xã Tân Thành													
47	Xã Vân Nham													
48	Xã Hữu Liên													
49	Xã Quan Sơn													
50	Xã Cai Kinh										463.636	463.636	927.273	
51	Xã Thiện Tân		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	272.727	281.818	227.273	350.000	450.000	750.000	
52	Xã Yên Bình													
53	Xã Chi Lăng										380.000	410.000	900.000	
54	Xã Chiến Thắng													
55	Xã Nhân Lý													
56	Xã Bằng Mạc													
57	Xã Vạn Linh													
58	Xã Đồng Đăng	330.000			319.000	319.000	319.000	308.000	308.000	242.000	730.000	710.000	850.000	
59	Xã Cao Lộc													
60	Xã Công Sơn													
61	Xã Ba Sơn													
62	Phường Tam Thanh													
63	Phường Lương Văn Tri				418.181	400.000		400.000			364.000	455.000	637.000	
64	Phường Kỳ Lừa				418.181	460.000		460.000			364.000	455.000	637.000	
65	Phường Đông Kinh				418.181	460.000		460.000			364.000	455.000	637.000	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 07/CBGVLXD-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2.3. Giá tại trung tâm xã, phường (Nhóm vật liệu: Thép Xây dựng)

I	Nhóm vật liệu	Thép xây dựng					
II	Tên vật liệu	Thép tròn trơn	Thép thanh vằn			Thép góc	
III	Đơn vị tính	*kg*	*kg*	*kg*	*kg*	*kg*	*kg*
IV	Quy cách	*CT3, CB240: D6 - D8*	*SD295A, CB300: D8 - D9*	*CT5, SD295A, CB300: D10-D40*	*CB400, CB500: D10 - D22*	*L50-75 CT3*	*L80-100 CT3*
V	Tiêu chuẩn kỹ thuật	*TCVN 1651:2018*					
VI	Nhà sản xuất	***Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên***					
VII	Xã, Phường						
1	Xã Thất Khê						
2	Xã Đoàn Kết						
3	Xã Tân Tiến						
4	Xã Kháng Chiến						
5	Xã Tràng Định						
6	Xã Quốc Khánh	17.000	17.000	17.000	17.000		
7	Xã Quốc Việt						
8	Xã Bình Gia						
9	Xã Tân Văn						
10	Xã Hồng Phong						
11	Xã Hoa Thám						
12	Xã Quý Hòa						
13	Xã Thiện Hòa						
14	Xã Thiện Thuật	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
15	Xã Thiện Long						
16	Xã Bắc Sơn						
17	Xã Hưng Vũ						
18	Xã Vũ Lăng						
19	Xã Nhất Hòa						
20	Xã Vũ Lễ						
21	Xã Tân Tri						
22	Xã Văn Quan	17.500	17.500	17.500	17.500	15.700	15.700
23	Xã Điềm He	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818
24	Xã Yên Phúc						
25	Xã Tri Lễ						
26	Xã Tân Đoàn	18.000		18.500			
27	Xã Khánh Khê	18.000					
28	Xã Na Sầm						
29	Xã Hoàng Văn Thụ						
30	Xã Thụy Hùng						
31	Xã Văn Lãng						
32	Xã Hội Hoan						
33	Xã Lộc Bình						
34	Xã Mẫu Sơn						
35	Xã Na Dương						
36	Xã Lợi Bác						
37	Xã Thống Nhất						
38	Xã Xuân Dương	18.000	18.000	18.500			

39	Xã Khuất Xá						
40	Xã Đình Lập	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
41	Xã Thái Bình						
42	Xã Châu Sơn						
43	Xã Kiên Mộc						
44	Xã Hữu Lũng						
45	Xã Tuấn Sơn						
46	Xã Tân Thành						
47	Xã Vân Nham						
48	Xã Hữu Liên						
49	Xã Quan Sơn						
50	Xã Cai Kinh	15.818	15.818	15.818	15.818		
51	Xã Thiện Tân	16.000	16.000	16.000	16.000		
52	Xã Yên Bình	17.350	17.350	17.350	17.350	17.800	17.800
53	Xã Chi Lăng	16.363	16.363	16.363	16.363	17.500	17.500
54	Xã Chiến Thắng						
55	Xã Nhân Lý						
56	Xã Bằng Mạc						
57	Xã Vạn Linh						
58	Xã Đồng Đăng	16.500	16.500	16.500	16.500		
59	Xã Cao Lộc						
60	Xã Công Sơn						
61	Xã Ba Sơn						
62	Phường Tam Thanh						
63	Phường Lương Văn Tri						
64	Phường Kỳ Lừa	15.300	16.200	16.200	15.750	16.200	16.650
65	Phường Đông Kinh						

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 07/CBGVLXD-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2.2. Giá tại trung tâm xã, phường (Nhóm vật liệu: Xi măng, gỗ, gạch xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Xi măng						Xi măng trắng	Gỗ xây dựng		Gạch xây dựng		
I	Tên vật liệu	*PCB 30*			*PCB 40*				*Cây chống D80-D100*	*Gỗ cốp pha*	*Gạch bê tông đặc, lỗ*	*Gạch bê tông đặc, lỗ*	*Gạch bê tông đặc, lỗ*
II	Đơn vị tính	*kg*			*kg*			*kg*	*cây*	*m3*	*viên*	*viên*	*viên*
III	Quy cách	*bao 50kg*			*bao 50kg*				*dài 4m*	*dài 1,8-2,2m*	*Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (390 x (80÷200) x (60÷190)mm, sai số ± 2mm.*	*Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (220x105x60) mm, sai số ± 2mm.*	*Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (210x100x60) mm, sai số ± 2mm.*
IV	Tiêu chuẩn kỹ thuật										*TCVN 6477:2016*	*TCVN 6477:2016*	*TCVN 6477:2016*
V	Nhà sản xuất	*Đồng Bành*	*La Hiên*	*Vincem Hạ Long*	*Đồng Bành*	*La Hiên*	*Vincem Hạ Long*						
VI	Xã, phường												
1	Xã Thất Khê												
2	Xã Đoàn Kết												
3	Xã Tân Tiến												
4	Xã Kháng Chiến												
5	Xã Tràng Định												
6	Xã Quốc Khánh												
7	Xã Quốc Việt										6.000		
8	Xã Bình Gia	1.600	1.550	1.400	1.600	1.550	1.400		35.000				
9	Xã Tân Văn	1.600	1.550	1.400	1.600	1.550	1.400		35.000				
10	Xã Hồng Phong												
11	Xã Hoa Thám												
12	Xã Quý Hòa												
13	Xã Thiện Hòa												
14	Xã Thiện Thuật				1.600								
15	Xã Thiện Long												
16	Xã Bắc Sơn												
17	Xã Hưng Vũ												
18	Xã Vũ Lăng												
19	Xã Nhất Hòa												
20	Xã Vũ Lễ												
21	Xã Tân Tri												
22	Xã Văn Quan	1.550	1.450		1.600	1.500		5.000					
23	Xã Điềm He	1.650	1.460	1.350	1.750	1.550	1.450		25.000	3.000.000	6.000	1.300	1.100

24	Xã Yên Phúc												
25	Xã Tri Lễ											4.500	
26	Xã Tân Đoàn	1.600			1.700								
27	Xã Khánh Khê												
28	Xã Na Sầm	1.480			1.620								
29	Xã Hoàng Văn Thụ												
30	Xã Thụy Hùng												
31	Xã Văn Lãng												
32	Xã Hội Hoan												
33	Xã Lộc Bình												
34	Xã Mẫu Sơn												
35	Xã Na Dương												
36	Xã Lợi Bác												
37	Xã Thống Nhất												
38	Xã Xuân Dương	1.440			1.650						6.000	2.000	2.200
39	Xã Khuất Xá												
40	Xã Đình Lập	1.500			1.550				30.000	3.000.000	6.600	3.900	1.850
41	Xã Thái Bình												
42	Xã Châu Sơn												
43	Xã Kiên Mộc												
44	Xã Hữu Lũng												
45	Xã Tuấn Sơn												
46	Xã Tân Thành												
47	Xã Vân Nham												
48	Xã Hữu Liên												
49	Xã Quan Sơn												
50	Xã Cai Kinh	1.500			1.545								
51	Xã Thiện Tân	1.550	1.450	1.450	1.600	1.500	1.500					1.480	
52	Xã Yên Bình		1.650			1.680						1.800	
53	Xã Chi Lăng	1.500			1.550			10.000					
54	Xã Chiến Thắng												
55	Xã Nhân Lý												
56	Xã Bằng Mạc												
57	Xã Vạn Linh												
58	Xã Đồng Đăng	1.530			1.630						5.400	3.600	3.600
59	Xã Cao Lộc												
60	Xã Công Sơn												
61	Xã Ba Sơn												
62	Phường Tam Thanh												
63	Phường Lương Văn Tri	1.296			1.398								
64	Phường Kỳ Lừa	1.425			1.530						4.700		
65	Phường Đông Kinh	1.296			1.398								